

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022**

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Cần Thơ, năm 2022

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN	1
1.1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo.....	1
1.2. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường.....	1
1.3. Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ.....	2
1.4. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ	2
II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	4
2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	4
2.2. Giảng viên giảng dạy.....	7
2.3. Kiểm định chất lượng	7
III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2022	8
3.1. Chỉ tiêu và danh mục ngành tuyển sinh	8
3.2. Hình thức, thời gian đào tạo, chương trình đào tạo.....	9
3.3. Điều kiện đối với ứng viên	10
3.4. Phương thức tuyển sinh	11
3.5. Tổ chức tuyển sinh	13
3.6. Học phí	14
PHỤ LỤC	15
PHỤ LỤC 1: Quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ (tính đến 31/12/2021)	15
PHỤ LỤC 2: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính	17
PHỤ LỤC 3: Danh sách giảng viên cơ hữu (có trình độ từ tiến sĩ) giảng dạy trình độ Thạc sĩ.....	34
PHỤ LỤC 4: Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức của các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ	34
PHỤ LỤC 5: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.....	76

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 979/ĐHCT-KSDH

Cần Thơ, ngày 14 tháng 4 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN

1.1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
- Điện thoại: (0292) 3832663; Fax: (0292) 3838474; Email: dhct@ctu.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://gs.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ các khu đào tạo:

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ .

Khu II: đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

1.2. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường

- *Tầm nhìn:* Trường Đại học Cần Thơ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong khu vực và thế giới.

- *Sứ mệnh:* Trường Đại học Cần Thơ là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- *Giá trị cốt lõi:* Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- *Chính sách đảm bảo chất lượng:* Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

1.3. Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2021)
1.	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814	317
2.	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	834	285
3.	Lĩnh vực Pháp luật	838	123
4.	Lĩnh vực Khoa học sự sống	842	127
5.	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	844	133
6.	Lĩnh vực Toán và thống kê	846	62
7.	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	848	178
8.	Lĩnh vực Kỹ thuật	852	145
9.	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	854	49
10.	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	858	74
11.	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	862	431
12.	Lĩnh vực Thú y	864	52
13.	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	885	112
14.	Lĩnh vực Nhân văn	822	40
15.	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	831	154
	Tổng cộng		2282

Chi tiết quy mô đào tạo của từng ngành được thể hiện ở *Phụ lục 1*.

1.4. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
1	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2004	2021
2	8140114	Quản lý giáo dục	2925/QĐ-BGDĐT	14/8/2018	BGD&ĐT	2019	2021
3	8340101	Quản trị kinh doanh	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2004	2021
4	8340201	Tài chính - ngân hàng	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2008	2021
5	8340402	Chính sách Công	1937/QĐ-ĐHCT	28/6/2021	Trường ĐHCT	2022	Ngành mới
6	8380107	Luật kinh tế	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2011	2021
7	8420107	Vi sinh vật học	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2021	2021

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
8	8420120	Sinh thái học	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1993	2021
9	8420201	Công nghệ sinh học	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1997	2021
10	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2021
11	8440114	Hoá hữu cơ	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2021
12	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2021
13	8440301	Khoa học môi trường	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2001	2021
14	8460102	Toán giải tích	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2021
15	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2000	2021
16	8480101	Khoa học máy tính	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2021
17	8480104	Hệ thống thông tin	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2007	2021
18	8480201	Công nghệ thông tin	1936/QĐ- ĐHCT	28/6/2021	Trường ĐHCT	2022	Ngành mới
19	8520202	Kỹ thuật điện	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2017	2021
20	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2013	2021
21	8520301	Kỹ thuật hoá học	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2021
22	8520320	Kỹ thuật môi trường	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2018	2021
23	8540101	Công nghệ thực phẩm	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2021
24	8540104	Công nghệ sau thu hoạch	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2008	2017
25	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2016	2021
26	8620103	Khoa học đất	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2003	2021
27	8620105	Chăn nuôi	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1993	2021
28	8620110	Khoa học cây trồng	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1993	2021
29	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2016	2021
30	8620112	Bảo vệ thực vật	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2021
31	8620115	Kinh tế nông nghiệp	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2004	2021
32	8620116	Phát triển nông thôn	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2021

TT	Mã ngành	Tên ngành/ chuyên ngành	Quyết định mở ngành/ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
33	8620118	Hệ thống nông nghiệp <i>Hệ thống nông nghiệp; Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2012	2021
34	8620301	Nuôi trồng thủy sản	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1999	2021
35	8620302	Bệnh học thủy sản	2492/QĐ-BGDĐT	05/7/2018	BGD&ĐT	2021	2021
36	8620305	Quản lý thủy sản <i>Quản lý thủy sản, Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý tổng hợp thủy sản ven biển	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2010	2021
37	8640101	Thú y	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	1993	2021
38	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Quản lý tài nguyên và môi trường; Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2008	2021
39	8850103	Quản lý đất đai	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2010	2021
40	8220121	Văn học Việt Nam	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2006	2021
41	8310101	Kinh tế học	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2015	2021
42	8310110	Quản lý kinh tế	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	BGD&ĐT	2017	2021

II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng (DTSXD), ký túc xá

Trường ĐHCT có tổng diện tích đất đang sử dụng hơn 224 ha bao gồm 3 Khu tại thành phố Cần Thơ (Khu I, II và III) và 1 Khu Hoà An tại tỉnh Hậu Giang và các Trạm trại thực nghiệm trong và ngoài vùng ĐBSCL. Trong đó, các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được bố trí tập trung tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ mà chủ yếu là tập trung tại khu II với tổng diện tích 714.200 m². Hiện nay mỗi đơn vị đào tạo được Nhà trường bố trí trực tiếp quản lý 01 khu vực với ít nhất là 01 tòa nhà trên đó để làm nơi bố trí hoạt động của bộ máy hành chính khoa, nơi làm việc của các bộ môn và cũng là nơi bố trí các phòng thí nghiệm, thực hành của khoa. Ngoài ra, trong các khu nhà làm việc

của các khoa còn được bố trí các phòng học dùng chung cho các đơn vị trong Trường ĐHCT và giao cho khoa trực tiếp quản lý.

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
1. Tổng diện tích đất đai	m ²	2.249.773,47	
1.1. Diện tích khu 1	m ²	62.251,50	
1.2. Diện tích khu 2	m ²	714.200,97	
1.3. Diện tích khu 3	m ²	5.527,20	
1.4. Diện tích khu Hoà An	m ²	1.112.901,00	
1.5. DT đất lò gạch Bùng Binh	m ²	23.726,00	
1.6. DT đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m ²	171.142,10	
1.7. DT đất Nhà cộng đồng An Bình	m ²	291,00	
1.8. DT đất tại tỉnh Kon Tum	m ²	159.733,70	
2. Giảng đường, hội trường, phòng học *			
2.1. Số phòng/hội trường các loại	phòng	396	
2.2. Tổng diện tích	m ²	59.889.30	
3. Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch*			
3.1. Số phòng	phòng	15	
3.2. Tổng diện tích	m ²	830.94	
4. Thư viện và Trung tâm học liệu	m ²	11.795.00	
5. Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y*			
5.1. Số phòng	phòng	141	
5.2. Tổng diện tích	m ²	54.640.00	
6. Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu*	m ²	10.945.89	
7. Ký túc xá			
7.1. Số phòng	phòng	1.330	
7.2. Tổng diện tích	m ²	73.020.60	
8. Nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2.320,00	
9. Nhà thể dục thể thao (02 nhà)	m ²	4.965,00	
10. Sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông + 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyền, 02 sân cầu lông, 02 sân TDTT ngoài trời); Khu Hòa An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá nền cát, 06 sân bóng đá cỏ nhân tạo	m ²	55.879,00	

Ghi chú: () là diện tích trong phòng, không bao gồm diện tích sử dụng phụ (20.090 m²) như: Sân, sân, vỉa hè, hành lang, cầu thang, phòng chờ lên lớp, nhà vệ sinh,*

2.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Chi tiết các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị được thể hiện ở *Phụ lục 2*.

2.1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ có các giáo trình, sách chuyên khảo xuất bản trong và ngoài nước phục vụ các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường. Giảng viên, học viên có thể truy cập các cơ sở dữ liệu tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
1.	Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ	Việt Nam	www.lrc.ctu.edu.vn	www.lrc.ctu.edu.vn
2.	Thư viện Pháp luật Việt Nam	Việt Nam	https://thuvienphapluat.vn/	https://thuvienphapluat.vn/
3.	CABI Direct	Anh	http://www.cabi.org/default.aspx?site=170&page=1028	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2077/cabdirect/search/
4.	Emerald Emerging Markets Case Studies	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn/login?url=https://www.emerald.com/insight
5.	Emerald e-journal	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2171/insight/products
6.	Sage	Hoa Kỳ	https://journals.sagepub.com/	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2266/en-us/nam/journals
7.	Ebrary ebooks	Hoa Kỳ	www.Ebrary.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/home.action
8.	IngentaConnect	Anh	www.Ingenta.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2094/
9.	Lyell Collection	Anh	http://www.lyellcollection.org	http://www.lyellcollection.org
10.	JSTOR	Hoa Kỳ	https://www.jstor.org/	Open Access
11.	Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	Thụy Sĩ	https://www.mdpi.com/	Open Access
12.	Openlibrary	Hoa Kỳ	https://openlibrary.org/	Open Access
13.	AGORA (FAO)	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://www.fao.org/agora	Open Access
14.	HINARI (WHO)	Liên Hiệp Quốc	http://extranet.who.int/hinari/en/journals.php	Open Access
15.	ARDI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://ardi.wipo.int/content/en/journals.php	Open Access

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
16.	OARE	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://oare.research4life.org/content/en/journals.php	Open Access
17.	GOALI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://goali.ilo.org/content/en/journals.php	Open Access
18.	IMF	IMF	https://www.elibrary.imf.org	Open Access

2.2. Giảng viên giảng dạy

Thông kê giảng viên cơ hữu dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ thạc sĩ (Xem danh sách chi tiết tại *Phụ lục 3*).

TT	Lĩnh vực	Mã lĩnh vực	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Tổng số
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814	01	12	48	61
2	Kinh doanh và quản lý	834	0	13	21	34
3	Pháp luật	838	0	03	13	16
4	Khoa học sự sống	842	0	10	19	29
5	Khoa học tự nhiên	844	0	10	31	41
6	Toán và thống kê	846	01	04	08	13
7	Máy tính và công nghệ thông tin	848	0	05	26	31
8	Kỹ thuật	852	0	11	41	52
9	Sản xuất và chế biến	854	03	07	07	17
10	Kiến trúc và xây dựng	858	0	03	10	13
11	Nông lâm nghiệp và thủy sản	862	09	46	69	124
12	Thú y	864	0	04	10	14
13	Môi trường và bảo vệ môi trường	885	01	11	09	21
14	Nhân văn	822	0	01	07	08
15	Khoa học xã hội và hành vi	831	0	08	13	21
	Tổng cộng		15	148	332	495

2.3. Kiểm định chất lượng

2.3.1. Kiểm định Trường

Trường ĐHCT đã được kiểm định chất lượng năm 2017 và đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành, tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu 86,89%, có giá trị đến ngày 19/05/2023, theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 19/05/2018.

2.3.2. Kiểm định chương trình đào tạo

- Theo tiêu chuẩn AUN-QA: có 13 chương trình đào tạo trình độ đại học đạt chuẩn chất lượng theo AUN-QA (9 CTĐT đã có giấy chứng nhận).

- Theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT: đạt 08 chương trình (đã có giấy chứng nhận đối với 3 CTĐT, trong đó có 01 CTĐT trình độ thạc sĩ);

- Theo tiêu chuẩn quốc tế ABET: đánh giá thử 02 chương trình đào tạo (Kỹ thuật Phần mềm, Cơ điện tử);

Trường ĐHCT đã ban hành kế hoạch số 1096/KH-ĐHCT-QLCT về việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2021-2030, ngày 07 tháng 6 năm 2021.

III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2022

3.1. Chỉ tiêu và danh mục ngành tuyển sinh

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022: 2475

- Danh mục ngành tuyển sinh thạc sĩ năm 2022: 42 mã ngành (tổng cộng 48 ngành/chuyên ngành), theo 15 lĩnh vực đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Stt	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu	Định hướng	
				NC	UD
1	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn,	230		
1.1	8140111	<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh</i>	100	X	
1.2	8140111	<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp</i>	25		X
1.3	8140111	<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán</i>	60	X	
1.4	8140111	<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt</i>	45	X	
2	8140114	Quản lý giáo dục	75	X	
3	8340101	Quản trị kinh doanh	70		X
4	8340201	Tài chính - ngân hàng	65		X
5	8340402	Chính sách Công	35	X	
6	8380107	Luật kinh tế	80	X	
7	8420107	Vì sinh vật học	40	X	
8	8420120	Sinh thái học	40	X	
9	8420201	Công nghệ sinh học	65	X	
10	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	65	X	
11	8440114	Hoá hữu cơ	55	X	
12	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	50	X	
13	8440301	Khoa học môi trường	35	X	
14	8460102	Toán giải tích	35	X	
15	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	30	X	
16	8480101	Khoa học máy tính	50	X	
17	8480104	Hệ thống thông tin	55		X
18	8480201	Công nghệ thông tin	50	X	
19	8520202	Kỹ thuật điện	45	X	
20	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	X	
21	8520301	Kỹ thuật hoá học	70	X	
22	8520320	Kỹ thuật môi trường	45	X	
23	8540101	Công nghệ thực phẩm	60	X	

Stt	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu	Định hướng	
				NC	UĐ
24	8540104	Công nghệ sau thu hoạch	25	X	
25	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	65	X	
26	8620103	Khoa học đất	45	X	
27	8620105	Chăn nuôi	55	X	
28	8620110	Khoa học cây trồng	70	X	
29	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	30	X	
30	8620112	Bảo vệ thực vật	50	X	
31	8620115	Kinh tế nông nghiệp	95		X
32	8620116	Phát triển nông thôn	70	X	
33	8620118	Hệ thống nông nghiệp <i>Hệ thống nông nghiệp; Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững	55	X	
34	8620301	Nuôi trồng thủy sản	60	X	
35	8620302	Bệnh học thủy sản	40	X	
36	8620305	Quản lý thủy sản <i>Quản lý thủy sản, Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý tổng hợp thủy sản ven biển	50	X	
37	8640101	Thú y	70	X	
38	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Quản lý tài nguyên và môi trường; Chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng	70	X	
39	8850103	Quản lý đất đai	35	X	
40	8220121	Văn học Việt Nam	40	X	
41	8310101	Kinh tế học	35		X
42	8310110	Quản lý kinh tế	70		X
		Tổng cộng	2475		

3.2. Hình thức, thời gian đào tạo, chương trình đào tạo

- Đào tạo tập trung tại cơ sở đào tạo theo hình thức tín chỉ.
- Hình thức đào tạo chính quy: đào tạo cả định hướng nghiên cứu và ứng dụng (tùy thuộc ngành/chuyên ngành).
 - + Thời gian đào tạo chuẩn: 2 năm (24 tháng)
 - + Thời gian đào tạo tối đa: 4 năm (48 tháng)
- Hệ vừa học vừa làm: chỉ đào tạo định hướng ứng dụng:
 - + Thời gian đào tạo chuẩn: tăng 20% so với hệ chính quy (29 tháng)
 - + Thời gian đào tạo tối đa: 58 tháng
- Đào tạo theo nhu cầu địa phương: áp dụng định hướng ứng dụng.
- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng được ban hành theo Quyết định số 889/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 1045/QĐ-ĐHCT ngày 12 tháng 4 năm 2022.

3.3. Điều kiện đối với ứng viên

3.3.1. Điều kiện về văn bằng

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức được thể hiện ở *Phụ lục 4*.

Trường hợp ngành tốt nghiệp đại học không có tên trong danh mục ngành phù hợp (có và không có bổ sung kiến thức) do ngành tốt nghiệp không còn đúng tên trong Danh mục cấp IV hiện tại của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tốt nghiệp đại học nước ngoài thì ứng viên vẫn được nộp hồ sơ đăng ký nếu có nhu cầu và Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xét duyệt hồ sơ của từng trường hợp.

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

3.3.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cụ thể như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Cần Thơ cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*chương trình đào tạo áp dụng từ khóa 45, tuyển sinh năm 2019 và chương trình chất lượng cao*);

c) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 trở lên theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 5* của đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Đối với ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ ở các mục a, b, c có thể đăng ký dự thi ngoại ngữ do trường Đại học Cần Thơ tổ chức theo kế hoạch tuyển sinh từng đợt.

e) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

3.3.3. Về kinh nghiệm và công tác chuyên môn

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (không bổ sung kiến thức) được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp có bổ sung kiến thức được đăng ký dự tuyển sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ.

3.3.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành. Trong trường hợp này, ứng viên phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Ứng viên không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được xét tuyển.

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

c) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

d) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên tại các địa phương được quy định là khu vực 1 theo khoản a của mục này.

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi nửa điểm (0,5 điểm) theo thang điểm 10 cho môn thi cơ bản. Đối với trường hợp xét tuyển dựa trên hồ sơ năng lực, ứng viên được cộng nửa điểm (0,5 điểm) theo thang điểm 10 đã quy đổi.

3.4. Phương thức tuyển sinh

Thi tuyển, xét tuyển và xét tuyển kết hợp thi đánh giá năng lực ngoại ngữ.

3.4.1. Thi tuyển

Trường Đại học Cần Thơ tổ chức thi tuyển đối với 02 ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh và Luật kinh tế.

Danh mục các ngành thi tuyển và môn thi tuyển tương ứng:

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Môn thi		
			Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ (4 kỹ năng)
1	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Theo khoản a, mục 3.3.2
2	8380107	Luật kinh tế	Luật thương mại	Lý luận về nhà nước và pháp luật	Anh văn (nếu có chứng chỉ ở mục 3.3.2 sẽ được miễn thi Anh văn)

3.4.2. Xét tuyển

Theo hồ sơ năng lực, bao gồm tất cả các ngành, ngoại trừ các ngành thi tuyển đã đề cập ở mục 3.4.1.

Tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển

Dựa trên điểm trung bình tích lũy (tính đến 2 chữ số thập phân) trong Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương.

- Đối với các ứng viên có bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện cả điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 và thang điểm 4; điểm sử dụng để quy đổi xét tuyển là điểm tính theo thang 10, tính đến 2 chữ số thập phân.

Thí dụ: Điểm trung bình tích lũy của ứng viên như sau

Điểm tích lũy toàn khóa theo thang điểm 4: 3,35

Quy đổi theo thang điểm 10: 8,38

Điểm được sử dụng để xét tuyển trình độ thạc sĩ là **8,38**

- Đối với các ứng viên có Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp chỉ được tính theo thang điểm 4, quy đổi về thang điểm 10 để tính điểm xét tuyển.

Thí dụ: Ứng viên có

Điểm tích lũy toàn khóa theo thang điểm 4: 3,35

Điểm được sử dụng để xét tuyển trình độ thạc sĩ là: $\frac{3,35 \times 10}{4} = \mathbf{8,38}$

- Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học:

Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước (HĐCDGSNN), theo ngành đào tạo. Cụ thể như sau:

+ Là tác giả chính (tác giả đứng đầu hay tác giả liên hệ): cộng 0,5 điểm (tính trên thang điểm 10)

+ Là đồng tác giả: cộng 0,25 điểm (tính trên thang điểm 10)

Điểm thưởng tối đa đối với mỗi ứng viên là nửa điểm (0,5/10). Trường hợp ứng viên có nhiều hơn 01 bài báo khoa học, chỉ chọn 01 bài báo có điểm cộng cao để tính điểm thưởng xét tuyển.

Chú ý: Không áp dụng điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học đối với người dự tuyển vào chương trình định hướng nghiên cứu có hạng tốt nghiệp loại trung bình, phải có công bố khoa học để đáp ứng điều kiện xét tuyển như đã nêu ở mục 3.3.1.

Tổng điểm xét tuyển: Điểm trung bình tích lũy đại học (đã quy đổi) + Điểm thưởng thành tích NCKH + Điểm ưu tiên.

Thí dụ: Ứng viên có:

- Điểm trung bình tích lũy đại học là 8,38 điểm

- Điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học là 0,5 điểm
- Điểm ưu tiên: 0

Tổng điểm sử dụng để xét tuyển là $8,38 + 0,5 = 8,88$

3.4.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển

Xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh được áp dụng đối với ngành tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, ứng viên chưa đảm bảo điều kiện ngoại ngữ theo quy định. Đối với đào tạo theo nhu cầu địa phương, chỉ áp dụng hình thức xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (nếu ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ).

3.5. Tổ chức tuyển sinh

Thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh được thông báo trên website của Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Cần Thơ: <https://gs.ctu.edu.vn>.

3.5.1. Thời gian tuyển sinh

Thực hiện 2 lần trong năm 2022 (tháng 6 và tháng 10). Đối với đào tạo theo nhu cầu địa phương được thực hiện xét tuyển nhiều lần trong năm.

3.5.2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

- Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu);
- Bảng điểm đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Bảng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh);
- Biên nhận hồ sơ đã điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu (01 bản chính theo mẫu);
- Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Phiếu dán ảnh (dán kèm 3 ảnh 3 x 4 mới nhất, không quá 3 tháng);
- Chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ, nếu có (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Hồ sơ xác nhận ưu tiên, nếu có (01 bộ hồ sơ có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Bảng điểm bổ sung kiến thức đối với nhóm ngành phù hợp cần bổ sung kiến thức (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh (02 phong bì A6);
- Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu).

3.5.3. Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành/chuyên ngành đào tạo và tổng điểm thi/kiểm tra hay tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ngoại ngữ), hội đồng

tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển, xét theo thứ tự cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm thi tuyển/xét tuyển (*đã cộng điểm thưởng, điểm ưu tiên, nếu có*) thì thí sinh là nữ, ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới.

3.6. Học phí

Học phí được tính theo tín chỉ, mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ. Ứng viên tham khảo mức học phí tại địa chỉ website: <https://dfa.ctu.edu.vn/van-ban/cap/146-muc-hoc-phi-nam-hoc-2223.html>.

Lộ trình tăng học phí từng năm thực hiện theo quy định của Nhà nước.

K^t **HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1: Quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ (tính đến 31/12/2021)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2021)
1.	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		814	2282
1.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111		317
1.2	Quản lý giáo dục	8140114		246
2.	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		834	71
2.1	Quản trị kinh doanh	8340101		285
2.2	Tài chính - ngân hàng	8340201		134
2.3	Chính sách Công	8340402		151
3.	Lĩnh vực Pháp luật		838	0
3.1	Luật kinh tế	8380107		123
4.	Lĩnh vực Khoa học sự sống		842	123
4.1	Vì sinh vật học	8420107		127
4.2	Sinh thái học	8420120		13
4.3	Công nghệ sinh học	8420201		26
5.	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên		844	88
5.1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103		133
5.2	Hoá hữu cơ	8440114		47
5.3	Hoá lý thuyết và hoá lý	8440119		21
5.4	Khoa học môi trường	8440301		48
6.	Lĩnh vực Toán và thống kê		846	17
6.1	Toán giải tích	8460102		62
6.2	Lý thuyết XS và thống kê toán học	8460106		27
7.	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin		848	35
7.1	Khoa học máy tính	8480101		178
7.2	Hệ thống thông tin	8480104		104
7.3	Công nghệ thông tin	8480201		74
8.	Lĩnh vực Kỹ thuật		852	0
8.1	Kỹ thuật điện	8520202		145
8.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	8520216		30
8.3	Kỹ thuật hoá học	8520301		49
8.4	Kỹ thuật môi trường	8520320		49
9.	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến		854	17
9.1	Công nghệ thực phẩm	8540101		49
9.2	Công nghệ sau thu hoạch	8540104		49
10.	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng		858	0
10.1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202		74
11.	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản		862	74

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2021)
11.1	Khoa học đất	8620103		431
11.2	Chăn nuôi	8620105		22
11.3	Khoa học cây trồng	8620110		18
11.4	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111		49
11.5	Bảo vệ thực vật	8620112		9
11.6	Kinh tế nông nghiệp	8620115		51
11.7	Phát triển nông thôn	8620116		24
11.8	Hệ thống nông nghiệp	8620118		37
11.9	Nuôi trồng thủy sản	8620301		113
11.10	Bệnh học thủy sản	8620302		62
11.11	Quản lý thủy sản	8620305		4
12.	Lĩnh vực Thú y		864	42
12.1	Thú y	8640101		52
13.	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường		885	52
13.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101		112
13.2	Quản lý đất đai	8850103		55
14.	Lĩnh vực Nhân văn		822	57
14.1	Văn học Việt Nam	8220121		40
15.	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		831	40
15.1	Kinh tế học	8310101		154
15.2	Quản lý kinh tế	8310110		31

PHỤ LỤC 2: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đồng hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhót kế, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí,
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, ...
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh,
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, ...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, ...
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, ...
7	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	1	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Tủ lạnh, Máy đếm thời gian, Bộ định thời công quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, máy đo áp suất hiện số, cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, máy đo tỷ trọng hiện số, cân điện tử, cân đòn, cân phân tích, con lắc nghiêng, các bài thí nghiệm: sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, ...
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ, cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cảm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thụ ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	3	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), thiết bị rung siêu âm, thiết bị quay phủ, tủ sấy, máy đo vận năng, máy đo trọng lực, máy đo từ trường của trái đất, máy ly tâm, máy cất nước, máy khuấy từ gia nhiệt, cân phân tích, máy đo pH, tủ sấy, máy bơm hút chân không, máy quang phổ huỳnh quang, UPS online 10KVA, ...
11	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	5	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động-thực vật, ...
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	4	Kính hiển vi sinh học các loại, ...
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	2	Tủ cấy an toàn sinh học, nồi khử trùng nhiệt ướt, máy ly tâm, vortex, máy chưng cất đậm, cân phân tích, máy đo pH, máy cất vi mẫu, kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, máy đếm khuẩn lạc, tủ lạnh, tủ đông, máy lắc tròn, micropipette, ...
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	2	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ âm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí,...
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước cấp và nước thải, BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lăn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máy bơm cất nước, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Chlorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống,...
17	Phòng thí nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn và khí thải - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
18	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máng mô hình thủy lực, thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, ...
19	Phòng thí nghiệm Thông tin nguồn nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, áp kế, Oxygenmeter, Dissolved Oxygen, COD metter TOA, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...
20	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, ...
21	Phòng thí nghiệm GIS Viễn thám, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy tính học viên và máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng GIS-Viễn thám, ...
22	Phòng thí nghiệm Quản Lý Môi Trường, BM.Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính nhìn nổi các loại, máy sấy, GPS Extra các loại, tủ lạnh,...
23	Phòng thực hành Độc học môi Trường, BM.Khoa học môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, nồi hấp tiệt trùng, máy lắc ống nghiệm, máy sắc ký khí khối phổ máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ trữ mẫu, DO metter, tủ sấy, máy lắc ngang, lò nung, máy đo độ đục, hệ thống chưng cất đạm, máy nghiền mẫu thực vật, ...
24	Phòng thực hành Tài Nguyên Sinh Vật, BM.Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, Máy so màu,...
25	Phòng thực hành Chất lượng môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	1	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bếp đun COD, Bếp cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng,....
26	Phòng thực hành Trắc địa - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Máy kinh vi quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...
27	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
28	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sansor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dẫn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...
29	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,
30	Phòng thí nghiệm Công trình thủy - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	5	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Môđun thí nghiệm Venturi-meter, Môđun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Môđun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Môđun khảo sát tổn thất cục bộ, Môđun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Môđun thí nghiệm bơm, Môđun thí nghiệm thủy tĩnh, Môđun thí nghiệm Reynold), ...
31	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study uniTS, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi- Sense, 12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...
32	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ âm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distribution, Cooking and Concentration unit, ...
33	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...
34	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gặt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cây chèo, Dàn cày trụ, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
35	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	3	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...
36	Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tùy động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...
37	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	1	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...
38	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ...Phòng còn có các Máy đo hiện song Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)
39	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamburge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea
40	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng
41	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị hệ tay máy MiTSubishi Melfa RV_2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc
42	Phòng Thực hành Tự động hoá công nghiệp và Quản lý năng lượng – BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	1	Được trang bị hệ mạng SCADA của Siemens, Đức với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC
43	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa học, BM.Tự động hóa, Khoa Công nghệ	1	Phòng đã phát triển được một hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sáng tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
44	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thiết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...
45	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, cân phân tích các loại, tủ lạnh, ...
46	Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ - BM.Công nghệ hóa học, Khoa Công nghệ	2	Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoay, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắc, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, cân phân tích các loại, khúc xạ kế, Autoclave, máy đo pH, máy đo độ nhớt, máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ ẩm lắc, tủ lạnh, tủ hút khí độc, ...
47	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ	2	Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiền rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...
48	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rò, Lưới truyền động, Module dòng rò, Trạm điều khiển rò le bảo vệ, rò le siêu tải, rò le kiểm tra đồng bộ, rò le tăng giảm tần số, rò le kiểm tra điện áp, rò le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ, Các bộ rã cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, ...
49	Phòng thực hành Máy điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn,...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
50	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...
51	Phòng thực hành Tay nghề điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quần dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế MiTSubishi, tủ ATS, tủ Buscoopge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI MiTSubishi), ...
52	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm,
53	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều khiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...
54	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Simens, ...
55	Phòng thực hành Mạch điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	1	Hệ thí nghiệm về mạch 2/3 pha, bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, bộ thực hành các loại đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, bộ thực hành lắp điện dinh hoạt nổi/chìm, bộ thực hành công tơ điện 1 pha/3pha, tủ phân phối điện 1 pha/3pha,
56	Phòng thí nghiệm Viễn thông - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2channel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Funtion generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port + phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, Rectifier + accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 (Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Tranining System, Antenna Training System, Telephony Training System, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
57	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thí nghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ KitTN Altera De2-115 cho giáo dục, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...
58	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,
59	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...
60	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...
61	Phòng thực hành Mạch điện tử - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	1	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...
62	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa - BM. Quản lý công nghiệp, Khoa Công nghệ	1	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm mô phỏng chuyên dùng, ...
63	Phòng thực hành máy tính, Khoa Công nghệ	3	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng các ngành Khoa Công nghệ
64	Xưởng thiết bị trường học, Khoa Công nghệ	1	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...
65	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	2	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...
66	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...
67	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chưng cất đậm 500 ml, Bộ chưng cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ấm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đúng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...
68	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	1	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...
69	Phòng thí nghiệm Thực Vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...
70	Phòng thí nghiệm Động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION,...
71	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
72	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	1	Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi Sony, Bộ Kính hiển vi nổi camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...
73	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ-Nhiệt, Điện-Điện tử -Quang và hạt nhân) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	3	Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-SvarTS-Lapalac, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bơm hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phân cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...
74	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	1	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chớp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...
75	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. Sư phạm Địa lý, Khoa Sư phạm	2	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...
76	Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn sư phạm Toán, Khoa Sư phạm	4	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...
77	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật – BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	4	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO ₂ Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Bồn cấy vô trùng cấp 2,...
78	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm - BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	5	Hệ thống cất lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Tủ ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia Alcoalyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2,...
79	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	2	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magstration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô-ly tâm chân không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTSch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
80	Phòng thí nghiệm Công nghệ Protein và sản phẩm tự nhiên - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	4	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực protein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Dray dryer, Máy đồng hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, ..
81	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	3	Tủ ủ cấy mô VoTSch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, máy nhân bản gen ptc 200, hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, máy đo độ quang hợp, thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, máy đo cường độ sáng4JF102188, quang phổ kế UV Vis, buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
82	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Máy lắc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...
83	Phòng thực hành Vi sinh đại cương, BM. CNSH Vi sinh vật, Viện NC và PTCNSH	2	Kính hiển vi quang học các loại, tủ cấy vô trùng, tủ ủ, tủ sấy, tủ lạnh trữ mẫu, ...
84	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	1	Hệ thống dây chuyền sản xuất lên men bia và các thiết bị, dụng cụ phụ trợ.

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
85	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành CNSH Vi sinh, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	2	Máy tính học viên, máy tính giáo viên và các phần mềm ứng dụng chuyên dùng lĩnh vực công nghệ sinh học và phân tử.
86	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp	1	Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,...
87	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp	2	Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO ₂ , Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...
88	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	3	Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại, Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cấy, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...
89	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	1	Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O ₂ , Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tín hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, ...
90	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	2	Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đạm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút,..
91	Phòng thực hành kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, Bộ môn Sinh lý-Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp	1	Dụng cụ, công cụ cầm tay phục vụ cho thực hành kỹ năng xử lý kỹ thuật rau, hoa, quả và cảnh quan môi trường, ...
92	Phòng thí nghiệm bệnh cây - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ ủ, Tủ cấy, Máy lắc, Cân điện tử, ...
93	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ ủ, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
94	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ úm, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lắc, tủ lạnh, tủ đông -4oC, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR...
95	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp	2	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lắc, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...
96	Phòng thí nghiệm Vật lý đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp	2	Máy lắc xoay vòng, hệ thống lắng, ống hút Robinson di động: phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy: phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nôi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bép đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...
97	Phòng thí nghiệm Hóa học đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp	1	Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lắc ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...
98	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	2	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kể, Hệ thống gây mê tiêu gia súc, ...
99	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	1	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, ...
100	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật và Sinh học phân tử -BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	3	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...
101	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp	3	Hệ thống công phá đạm, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, tủ sấy, tủ hút khí độc, tủ âm, lò nung, tủ lạnh, máy lắc, chưng cất đạm, máy đo năng lượng, máy nghiền mẫu, máy so màu, cân điện tử, máy đo pH, ...
102	Phòng thí nghiệm Dược lý Thú y - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	2	Máy cô quay, Hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ âm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
103	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tiecejy trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ẩm có lắc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướt, Waterbath, Lò vi sóng, Buồng cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...
104	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...
105	Bệnh xá Thú y thực hành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp	1	Máy X-quang, Autoclaver, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Mát lắc Vortex, Tủ ẩm, Tủ ẩm CO ₂ , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin, Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...
106	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	2	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...
107	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	4	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trái, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...
108	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...
109	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp	2	Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO ₂ , ...
110	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO,...
111	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp	2	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autolave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..
112	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	5	Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdalh, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
			Chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refractophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, ...
113	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	7	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, ...
114	Phòng thực hành chế biến thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	3	Các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản
115	Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống - BM.Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Khoa Thủy sản	1	Bể composite các loại, máy bơm nước, máy tạo oxy, máy đo pH, máy đo EC,
116	Phòng thực hành Thủy sinh vật và Nguồn lợi thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	3	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học, kính hiển vi lập thể, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy ly tâm, bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, ...
117	Trại Tôm cá nước lợ - BM. Kỹ thuật nuôi hải sản, Khoa Thủy sản	7	Tủ đông, tủ lạnh, tủ mát, tủ sấy, kính hiển vi, kính lúp, tủ cấy vi sinh, máy Ozone, máy tách đạm, máy thổi khí, giàn ấp trứng cá, máy nghiền thức ăn, bể composite các loại, máy bơm nước, máy đo pH, lọc sinh học, lọc cát, lọc than,
118	Phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, BM.Bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản	13	Kính hiển vi các loại, kính hiển vi 10 vị trí quan sát, kính hiển vi phản pha, kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi vi phẫu, kính hiển vi soi nổi, tủ ủ âm, tủ cấy vô trùng, tủ lạnh, tủ mát, tủ âm sâu, máy đo Oxy, máy đo pH, Nồi hấp tiệt trùng autoclave các loại, tủ đông, máy PCR các loại, máy ly tâm, máy lắc ống nghiệm, lò vi sóng microwave, cân điện, nguồn điện di, máy chụp hình Gel Doc XR system, nguồn điện di, buồng điện di các loại, máy xử lý mẫu, máy đúc khối, máy làm lạnh, Water bath, máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
			cắt vi mẫu, máy nhuộm mẫu, máy ly tâm lạnh, ly tâm siêu tốc, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, hệ thống quang phổ, buồng thao tác sinh học, hệ thống khuếch đại gen, máy trộn vortex, máy nghiền khô, lò lai phân tử, hệ thống phân tích ảnh gel, máy khuấy từ, cân phân tích các loại, DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), ...
119	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	1	Cân điện tử các loại, bơm hút chân không, bếp đun, máy lắc, máy khuấy từ, Pipette các loại, tủ lạnh, máy ly tâm, ...
120	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	12	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...
121	Phòng thực hành Tin học chuyên ngành - Bộ môn CNPM - K.CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
122	Phòng thực hành Tin học ứng dụng - BM. Tin học ứng dụng, Khoa CNTT& Truyền thông	5	05 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
123	Phòng thực hành Tin học cơ sở - BM. Công nghệ Thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	3	03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
124	Phòng học Chất lượng cao - Khoa CNTT& Truyền thông - Phòng máy tính 20	2	02 tiểu phòng học lý thuyết kết hợp thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính xách tay/phòng.
125	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp - BM. Hệ thống thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
126	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh - BM. Khoa học máy tính, Khoa CNTT& Truyền thông	2	02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.
127	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn - BM. Mạng Máy tính và Truyền thông, Khoa CNTT& Truyền thông	3	Bao gồm: 02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng và 01 tiểu phòng truyền thông di động gồm: Điện thoại di động Apple iOS (04), máy tính Apple iMac (03), Máy tính Dell Optilex (13), máy tính bảng Apple iOS iPad (02), Notebook Apple Macbook (02), thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác.
128	Phòng thực hành máy tính Khoa Kinh tế	2	Gồm 95 (47+48) máy học viên và 02 máy giáo viên, máy in, ...
129	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (09), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, quầy giao dịch, ...
130	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (11), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, máy chủ, quầy giao dịch, ...
131	Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Kinh tế	1	Máy tính (04), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, ...
132	Phòng Chuyên đề, Khoa Sau Đại học	1	40 máy tính học viên
133	Phòng thực hành Xử án mẫu, Khoa Luật	1	Hệ thống âm thanh (06 micro không dây), các công cụ, dụng cụ hỗ trợ, gồm: bàn, ghế, bảng tên,
134	Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	1	40 máy tính học viên
	Tổng cộng	277	

Ghi chú: Danh mục các phòng thí nghiệm này chưa kể đến hệ thống phòng thí nghiệm và các thiết bị của Tòa nhà công nghệ cao và Tòa nhà phức hợp Phòng thí nghiệm thuộc Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ (VN14-P6)

PHỤ LỤC 3: Danh sách giảng viên cơ hữu (có trình độ từ tiến sĩ) giảng dạy trình độ Thạc sĩ

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
1	Trịnh Quốc Lập	199	PGS	LL&PP dạy tiếng Anh	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
2	Nguyễn Văn Lợi	200	PGS	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
3	Lê Xuân Mai	1611	Tiến sĩ	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
4	Phương Hoàng Yến	1464	PGS	Ngôn ngữ học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
5	Nguyễn Hải Quân	1524	Tiến sĩ	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
6	Châu Thiện Hiệp	194	Tiến sĩ	Ngôn ngữ	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
7	Nguyễn Thị Phương Hồng	211	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
8	Nguyễn Anh Thi	2328	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
9	Đỗ Xuân Hải	1855	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
10	Nguyễn Thị Khánh Đoan	2861	Tiến sĩ	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
11	Trần Quốc Hùng	195	Tiến sĩ	Nghiên cứu giảng dạy và học tập tiếng Anh	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
12	Nguyễn Duy Khang	2807	Tiến sĩ	SP Khoa học Xã hội	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
13	Phan Thị Tuyết Vân	2808	Tiến sĩ	SP Khoa học Xã hội	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
14	Thái Công Dân	179	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
15	Lưu Nguyễn Quốc Hưng	2343	Tiến sĩ	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
16	Nguyễn Thị Văn Sử	2177	Tiến sĩ	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
17	Ngô Huỳnh Hồng Nga	1967	Tiến sĩ	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
18	Nguyễn Thắng Cảnh	1614	Tiến sĩ	Khoa học Ngôn ngữ	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
19	An Võ Tuấn Anh	1615	Tiến sĩ	Khoa học Ngôn ngữ	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
20	Trần Thị Phương Thảo	1854	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
21	Nguyễn Bửu Huân	793	PGS	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
22	Nguyễn Thị Kim Lan	1463	Tiến sỹ	Khoa học ngôn ngữ	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
23	Diệp Kiến Vũ	841	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
24	Võ Văn Chương	1055	Tiến sỹ	Khoa học Ngôn ngữ	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
25	Nguyễn Hương Trà	1462	Tiến sỹ	Khoa học Ngôn ngữ	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
26	Nguyễn Phú Lộc	44	GS	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
27	Bùi Anh Kiệt	40	Tiến sỹ	Toán học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
28	Lê Phương Thảo	49	Tiến sỹ	Toán học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
29	Nguyễn Thư Hương	1521	Tiến sỹ	Toán ứng dụng	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
30	Phạm Gia Khánh	1522	Tiến sỹ	Toán giải tích	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
31	Phạm Thị Vui	1724	Tiến sỹ	Toán học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
32	Đỗ Thị Phương Thảo	1858	Tiến sỹ	Giáo dục Khoa học Tự nhiên	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
33	Dương Hữu Tòng	1860	PGS	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
34	Nguyễn Thanh Hùng	2094	Tiến sỹ	Toán đại số	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
35	Bùi Phương Uyên	2237	PGS	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
36	Đỗ Thị Kim Thoản	2264	Tiến sỹ	Toán giải tích	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
37	Lê Viết Minh Triết	2888	Tiến sỹ	LL&PP dạy Toán	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
38	Trần Văn Minh	121	PGS	Văn học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
39	Nguyễn Văn Nở	136	PGS	Ngôn ngữ	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
40	Đào Duy Tùng	2828	Tiến sỹ	Ngôn ngữ	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
41	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1606	Tiến sỹ	Ngữ văn	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
42	Nguyễn Thị Nhung	2346	Tiến sỹ	Văn học dân gian	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
43	Trần Thị Nâu	1136	Tiến sỹ	LT&PP dạy và học tiếng Nga như một ngoại ngữ	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
44	Nguyễn Thị Hồng Nam	129	PGS	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
45	Lê Ngọc Hóa	1996	Tiến sỹ	Khoa học giáo dục	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
46	Trịnh Thị Hương	2095	Tiến sỹ	Khoa học giáo dục	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
47	Phạm Phương Tâm	155	PGS	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
48	Lữ Quốc Vinh	2011	Tiến sỹ	Quản lý giáo dục	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
49	Mai Thị Yến Lan	2865	Tiến sỹ	Quản lý giáo dục	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
50	Thái Thị Ngọc Thúy	2813	Tiến sỹ	Khoa học giáo dục	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
51	Diệp ánh Nguyệt	2144	Tiến sỹ	Khoa học giáo dục	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
52	Bùi Thị Mùi	243	PGS	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
53	Phan Huy Hùng	983	Tiến sỹ	Quản lý Hành chính công	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
54	Nguyễn Thị Thúy Hằng	1728	Tiến sỹ	Giáo dục khoa học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
55	Lê Văn Nhung	1852	Tiến sỹ	Lý luận và PPDH Địa lý	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
56	Huỳnh Thị Thúy Diễm	107	Tiến sỹ	Khoa học giáo dục	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
57	Trần Lương	2012	PGS	Giáo dục học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
58	Võ Minh Hiền	2022	Tiến sỹ	Khoa học giáo dục	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
59	Nguyễn Văn Khanh	2128	Tiến sỹ	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
60	Bùi Lê Diễm	2208	Tiến sỹ	Hệ thống thông tin	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
61	Nguyễn Thị Bích Phượng	2653	Tiến sỹ	Tâm lý học	814	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
62	Nguyễn Kim Châu	117	PGS	Văn học	822	Nhân văn
63	Bùi Thanh Thảo	1607	Tiến sỹ	Văn học Việt Nam	822	Nhân văn
64	Lê Thị Nhiên	2321	Tiến sỹ	Ngôn ngữ và văn học Việt Nam	822	Nhân văn
65	Lê Thị Diệu Hà	119	Tiến sỹ	Văn học Việt Nam	822	Nhân văn
66	Tạ Đức Tú	1882	Tiến sỹ	Văn hóa học	822	Nhân văn
67	Lê Văn Phương	2779	Tiến sỹ	Văn học Việt Nam	822	Nhân văn
68	Phạm Đức Thuận	2316	Tiến sỹ	Lịch sử	822	Nhân văn
69	Ngô Thị Xinh	2886	Tiến sỹ	Văn học Trung Quốc	822	Nhân văn
70	Quan Minh Nhứt	551	PGS	Kinh tế ứng dụng	831	Khoa học xã hội và hành vi
71	Đinh Thị Lệ Trinh	1782	Tiến sỹ	Khoa học Kinh tế ứng dụng	831	Khoa học xã hội và hành vi
72	Nguyễn Hồng Diễm	2116	Tiến sỹ	Kinh tế thương mại	831	Khoa học xã hội và hành vi
73	Trần Thị Thu Duyên	2277	Tiến sỹ	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	831	Khoa học xã hội và hành vi
74	Khru Thị Phương Đông	2278	Tiến sỹ	Kinh tế thủy sản	831	Khoa học xã hội và hành vi
75	Lương Thị Cẩm Tú	1879	Tiến sỹ	Kinh tế ứng dụng	831	Khoa học xã hội và hành vi
76	Phạm Xuân Minh	1629	Tiến sỹ	Tài chính	831	Khoa học xã hội và hành vi
77	Huỳnh Trường Huy	1471	PGS	Kinh tế học	831	Khoa học xã hội và hành vi
78	Nguyễn Phú Sơn	554	PGS	Kinh tế	831	Khoa học xã hội và hành vi
79	Phạm Lê Thông	1278	PGS	Kinh tế học	831	Khoa học xã hội và hành vi
80	Phan Anh Tú	1344	PGS	Kinh tế	831	Khoa học xã hội và hành vi
81	Võ Văn Dứt	1470	PGS	Kinh tế	831	Khoa học xã hội và hành vi

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
82	Võ Hồng Tú	2443	PGS	Kinh tế nông nghiệp	831	Khoa học xã hội và hành vi
83	Lê Thanh Sơn	1636	Tiến sỹ	Kinh tế	831	Khoa học xã hội và hành vi
84	Nguyễn Tuấn Kiệt	1779	PGS	Kinh tế	831	Khoa học xã hội và hành vi
85	Tổng Yên Đan	1874	Tiến sỹ	Kinh tế môi trường	831	Khoa học xã hội và hành vi
86	Nguyễn Hồng Phúc	2347	Tiến sỹ	Quản lý công nghiệp	831	Khoa học xã hội và hành vi
87	Huỳnh Văn Hiền	2414	Tiến sỹ	Kinh tế Nông nghiệp	831	Khoa học xã hội và hành vi
88	Lê Ngọc Triết	721	Tiến sỹ	Triết học	831	Khoa học xã hội và hành vi
89	Nguyễn Văn Cần	2373	Tiến sỹ	Quản lý công nghiệp	831	Khoa học xã hội và hành vi
90	Đinh Công Thành	2113	Tiến sỹ	Quản trị Kinh doanh	831	Khoa học xã hội và hành vi
91	Lưu Thanh Đức Hải	548	PGS	Quản trị kinh doanh	834	Kinh doanh và quản lý
92	Châu Thị Lệ Duyên	1781	Tiến sỹ	Quản trị Kinh doanh	834	Kinh doanh và quản lý
93	Lê Thị Thu Trang	1877	Tiến sỹ	Quản trị Kinh doanh	834	Kinh doanh và quản lý
94	Nguyễn Thị Phương Dung	1981	Tiến sỹ	Quản trị Kinh doanh	834	Kinh doanh và quản lý
95	Huỳnh Thị Cẩm Lý	1542	Tiến sỹ	Quản trị Kinh doanh	834	Kinh doanh và quản lý
96	Nguyễn Minh Cảnh	2597	Tiến sỹ	Quản trị	834	Kinh doanh và quản lý
97	Vương Quốc Duy	1630	PGS	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
98	Nguyễn Hồ Anh Khoa	2119	Tiến sỹ	Tài chính	834	Kinh doanh và quản lý
99	Huỳnh Văn Đà	1851	Tiến sỹ	Khoa học xã hội	834	Kinh doanh và quản lý
100	Nguyễn Hữu Tâm	1282	Tiến sỹ	Kinh tế Nông nghiệp	834	Kinh doanh và quản lý
101	Hồ Lê Thu Trang	1984	Tiến sỹ	Quản trị du lịch	834	Kinh doanh và quản lý
102	Lê Trần Thiên ý	2115	Tiến sỹ	Kinh doanh quốc tế	834	Kinh doanh và quản lý
103	Ong Quốc Cường	2502	Tiến sỹ	Kinh tế Nông nghiệp	834	Kinh doanh và quản lý
104	Lê Tấn Nghiêm	1280	Tiến sỹ	Kinh tế phát triển	834	Kinh doanh và quản lý
105	Lê Khương Ninh	543	PGS	Tài chính doanh nghiệp	834	Kinh doanh và quản lý

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
106	Trương Đông Lộc	560	PGS	Tài chính doanh nghiệp	834	Kinh doanh và quản lý
107	Lê Xuân Thái	2203	Tiến sỹ	Tài chính- Ngân hàng	834	Kinh doanh và quản lý
108	Phan Đình Khôi	1695	PGS	Tài chính	834	Kinh doanh và quản lý
109	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1148	PGS	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
110	Nguyễn Văn Thép	2594	Tiến sỹ	Tài chính	834	Kinh doanh và quản lý
111	Lưu Tiến Thuận	553	Tiến sỹ	Kinh doanh	834	Kinh doanh và quản lý
112	Nguyễn Hữu Đặng	1047	PGS	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
113	Lê Phước Hương	1539	Tiến sỹ	Quản trị Kinh doanh	834	Kinh doanh và quản lý
114	Ngô Mỹ Trân	1631	PGS	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
115	Lê Long Hậu	1753	PGS	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
116	Bùi Thị Kim Thanh	1870	Tiến sỹ	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
117	Nguyễn Đình Yến Oanh	2383	Tiến sỹ	Kinh doanh quốc tế	834	Kinh doanh và quản lý
118	Nguyễn Văn Sánh	771	PGS	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
119	Mai Văn Nam	541	PGS	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
120	Dương Ngọc Thành	773	PGS	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
121	Lê Cảnh Dũng	775	PGS	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
122	Phan Văn Phúc	1640	Tiến sỹ	Kinh tế	834	Kinh doanh và quản lý
123	Nguyễn Ánh Minh	2168	Tiến sỹ	Kinh tế khu vực và quốc tế	834	Kinh doanh và quản lý
124	Hứa Hồng Hiếu	2806	Tiến sỹ	Môi trường và Quản lý tài nguyên	834	Kinh doanh và quản lý
125	Phan Trung Hiền	1198	PGS	Luật học	838	Pháp luật
126	Nguyễn Thị Thanh Xuân	1429	Tiến sỹ	Luật kinh tế	838	Pháp luật
127	Dương Văn Học	2491	Tiến sỹ	Luật Kinh doanh và Quốc tế	838	Pháp luật
128	Cao Nhất Linh	1428	Tiến sỹ	Luật tư	838	Pháp luật
129	Lê Thị Nguyệt Châu	568	Tiến sỹ	Luật học	838	Pháp luật
130	Nguyễn Lan Hương	1696	Tiến sỹ	Luật đất đai	838	Pháp luật
131	Phạm Văn Beo	1199	Tiến sỹ	Luật hình sự	838	Pháp luật
132	Nguyễn Thị Bảo Anh	2800	Tiến sỹ	Luật So sánh	838	Pháp luật

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
133	Trần Văn Hiếu	707	Tiến sỹ	Kinh tế chính trị	838	Pháp luật
134	Huỳnh Thị Trang	810	PGS	Hệ thống thông tin Kinh tế	838	Pháp luật
135	Phạm Văn Búa	1028	Tiến sỹ	Lịch sử Đảng	838	Pháp luật
136	Võ Thành Danh	563	PGS	Kinh tế	838	Pháp luật
137	Trần Minh Thuận	1331	Tiến sỹ	Lịch sử	838	Pháp luật
138	Hứa Thanh Xuân	1632	Tiến sỹ	Kinh tế ứng dụng	838	Pháp luật
139	Ngô Thị Thanh Trúc	1783	Tiến sỹ	Khoa học Môi trường	838	Pháp luật
140	Trần Quốc Nhân	2445	Tiến sỹ	Kinh tế tài nguyên vùng và toàn cầu	838	Pháp luật
141	Ngô Thanh Phong	1100	PGS	Vi sinh vật	842	Khoa học sự sống
142	Trần Thanh Trúc	351	PGS	Vi sinh vật	842	Khoa học sự sống
143	Nguyễn Thị Pha	1769	Tiến sỹ	Vi sinh vật	842	Khoa học sự sống
144	Võ Văn Song Toàn	2338	Tiến sỹ	Vi sinh vật	842	Khoa học sự sống
145	Đỗ Thị Xuân	2700	Tiến sỹ	Vi sinh vật	842	Khoa học sự sống
146	Huỳnh Xuân Phong	2337	Tiến sỹ	Công nghệ Sinh học	842	Khoa học sự sống
147	Trần Thị Mỹ Duyên	2519	Tiến sỹ	Dược học	842	Khoa học sự sống
148	Nguyễn Đức Độ	2648	Tiến sỹ	Nông nghiệp	842	Khoa học sự sống
149	Nguyễn Thị Phi Oanh	106	Tiến sỹ	Công nghệ Sinh học	842	Khoa học sự sống
150	Đái Thị Xuân Trang	1040	PGS	Sinh học	842	Khoa học sự sống
151	Đặng Minh Quân	1137	Tiến sỹ	Sinh học	842	Khoa học sự sống
152	Nguyễn Thanh Tùng	1867	PGS	Sinh học	842	Khoa học sự sống
153	Đinh Minh Quang	2002	PGS	Sinh học	842	Khoa học sự sống
154	Trần Thanh Mến	1974	Tiến sỹ	Khoa học Vật liệu và sự sống	842	Khoa học sự sống
155	Hứa Thái Nhân	2753	PGS	Thủy sản	842	Khoa học sự sống
156	Nguyễn Trọng Hồng Phúc	2001	Tiến sỹ	Sinh học	842	Khoa học sự sống
157	Nguyễn Văn Thành	749	PGS	Sinh học	842	Khoa học sự sống
158	Nguyễn Văn Ấy	2419	Tiến sỹ	Công nghệ Sinh học	842	Khoa học sự sống
159	Đỗ Tấn Khang	2611	Tiến sỹ	Công nghệ Sinh học	842	Khoa học sự sống
160	Trần Thị Giang	2819	Tiến sỹ	Công nghệ Sinh học	842	Khoa học sự sống
161	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1768	Tiến sỹ	Công nghệ Sinh học	842	Khoa học sự sống
162	Trần Nhân Dũng	744	PGS	Nông nghiệp	842	Khoa học sự sống
163	Trương Trọng Ngôn	308	PGS	Nông nghiệp	842	Khoa học sự sống

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
164	Trương Thị Bích Vân	2364	Tiến sỹ	Khoa học Vật liệu và sự sống	842	Khoa học sự sống
165	Nguyễn Đắc Khoa	2439	PGS	Nông nghiệp	842	Khoa học sự sống
166	Trần Thị Thanh Khương	2773	Tiến sỹ	Sinh học	842	Khoa học sự sống
167	Nguyễn Phạm Anh Thi	2774	Tiến sỹ	Thực vật học	842	Khoa học sự sống
168	Nguyễn Thị Kim Huê	1971	Tiến sỹ	Sinh học	842	Khoa học sự sống
169	Phạm Khánh Nguyên Huân	2300	Tiến sỹ	Sinh học phân tử	842	Khoa học sự sống
170	Vũ Thanh Trà	1859	PGS	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	844	Khoa học tự nhiên
171	Nguyễn Thành Tiên	1108	PGS	Vật lý	844	Khoa học tự nhiên
172	Nguyễn Thanh Phong	1075	PGS	Vật lý	844	Khoa học tự nhiên
173	Phạm Thị Bích Thảo	1848	Tiến sỹ	Vật lý lý thuyết	844	Khoa học tự nhiên
174	Huỳnh Anh Huy	1523	Tiến sỹ	Vật lý lý thuyết	844	Khoa học tự nhiên
175	Nguyễn Thị Kim Chi	1250	Tiến sỹ	Khoa học Vật liệu	844	Khoa học tự nhiên
176	Nguyễn Trí Tuấn	1076	PGS	Khoa học Vật liệu	844	Khoa học tự nhiên
177	Trịnh Thị Ngọc Gia	2238	Tiến sỹ	Vật lý lý thuyết	844	Khoa học tự nhiên
178	Đặng Minh Triết	2097	Tiến sỹ	Vật lý	844	Khoa học tự nhiên
179	Trần Thanh Hải	1059	Tiến sỹ	Vật lý kỹ thuật	844	Khoa học tự nhiên
180	Nguyễn Văn Hợp	1109	Tiến sỹ	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	844	Khoa học tự nhiên
181	Nguyễn Thị Kim Ngân	1847	Tiến sỹ	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	844	Khoa học tự nhiên
182	Nguyễn Duy Sang	2413	Tiến sỹ	Tin học	844	Khoa học tự nhiên
183	Bùi Thị Bửu Huê	19	PGS	Hóa hữu cơ	844	Khoa học tự nhiên
184	Tôn Nữ Liên Hương	1410	PGS	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	844	Khoa học tự nhiên
185	Trần Quang Đệ	1743	Tiến sỹ	Hóa dược và dược lý	844	Khoa học tự nhiên
186	Lê Thị Bạch	1135	Tiến sỹ	Hóa hữu cơ	844	Khoa học tự nhiên
187	Lê Thanh Phước	16	Tiến sỹ	Hóa học	844	Khoa học tự nhiên
188	Ngô Quốc Luân	1534	Tiến sỹ	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	844	Khoa học tự nhiên
189	Nguyễn Trọng Tuấn	20	PGS	Hóa học	844	Khoa học tự nhiên
190	Hà Thị Kim Quy	2394	Tiến sỹ	Dược học	844	Khoa học tự nhiên
191	Nguyễn Phúc Đảm	2100	Tiến sỹ	Dược học	844	Khoa học tự nhiên

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
192	Nguyễn Thế Duy	2607	Tiến sỹ	Hóa học	844	Khoa học tự nhiên
193	Phạm Duy Toàn	2848	Tiến sỹ	Dược học	844	Khoa học tự nhiên
194	Lương Thị Kim Nga	1073	Tiến sỹ	Hóa học	844	Khoa học tự nhiên
195	Phạm Vũ Nhật	1506	PGS	Hoá lý thuyết và hoá lý	844	Khoa học tự nhiên
196	Phương Thanh Vũ	1929	Tiến sỹ	Công nghệ Hóa học	844	Khoa học tự nhiên
197	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	2099	Tiến sỹ	Hóa học vật liệu Nano	844	Khoa học tự nhiên
198	Lương Huỳnh Vũ Thanh	2229	Tiến sỹ	Kỹ thuật hóa học	844	Khoa học tự nhiên
199	Trần Thị Bích Quyên	2728	Tiến sỹ	Kỹ thuật hóa học	844	Khoa học tự nhiên
200	Bùi Phương Thanh Huân	247	Tiến sỹ	Lý luận và PP giảng dạy bộ môn Hóa học	844	Khoa học tự nhiên
201	Lê Thị Bạch	1135	Tiến sỹ	Hóa hữu cơ	844	Khoa học tự nhiên
202	Ngô Kim Liên	1742	Tiến sỹ	Hóa phân tích và Môi trường	844	Khoa học tự nhiên
203	Nguyễn Thị Ánh Hồng	1744	Tiến sỹ	Hóa học	844	Khoa học tự nhiên
204	Ngô Thụy Diễm Trang	2359	PGS	Quản lý Tài nguyên và Môi trường nông lâm nghiệp	844	Khoa học tự nhiên
205	Trần Sỹ Nam	2262	Tiến sỹ	Môi trường đất và nước	844	Khoa học tự nhiên
206	Nguyễn Công Thuận	2440	Tiến sỹ	Khoa học Môi trường	844	Khoa học tự nhiên
207	Huỳnh Vương Thu Minh	1423	Tiến sỹ	Khoa học Môi trường	844	Khoa học tự nhiên
208	Dương Văn Ni	779	Tiến sỹ	Khoa học Môi trường	844	Khoa học tự nhiên
209	Trần Quốc Đạt	2161	Tiến sỹ	Năng lượng và Hệ thống môi trường	844	Khoa học tự nhiên
210	Nguyễn Văn Công	407	PGS	Thủy sản	844	Khoa học tự nhiên
211	Nguyễn Hữu Khánh	6	PGS	Toán học	846	Toán và Thống kê
212	Lê Thanh Tùng	1518	PGS	Lý thuyết tối ưu	846	Toán và Thống kê
213	Nguyễn Thành Quý	1945	Tiến sỹ	Lý thuyết tối ưu	846	Toán và Thống kê
214	Nguyễn Trung Kiên	2236	PGS	Toán học	846	Toán và Thống kê
215	Phạm Bích Như	2085	Tiến sỹ	Toán học	846	Toán và Thống kê
216	Nguyễn Hiếu Thảo	1997	Tiến sỹ	Tối ưu không trơn và giải tích biến phân	846	Toán và Thống kê
217	Đinh Ngọc Quý	1845	Tiến sỹ	Toán ứng dụng	846	Toán và Thống kê

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
218	Lâm Quốc Anh	1056	GS	Toán học	846	Toán và Thống kê
219	Võ Văn Tài	7	PGS	Toán học	846	Toán và Thống kê
220	Trần Văn Lý	1111	Tiến sỹ	Xác suất thống kê	846	Toán và Thống kê
221	Lâm Hoàng Chương	2084	Tiến sỹ	Toán ứng dụng	846	Toán và Thống kê
222	Nguyễn Duy Cường	2605	Tiến sỹ	Lý thuyết tối ưu	846	Toán và Thống kê
223	Trần Ngọc Tâm	2839	Tiến sỹ	Toán ứng dụng	846	Toán và Thống kê
224	Phạm Nguyên Khang	1348	PGS	Khoa học máy tính và công nghệ thông tin	848	Máy tính và công nghệ thông tin
225	Trần Ngân Bình	1231	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
226	Lê Văn Lâm	1349	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
227	Lâm Hoài Bảo	1585	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
228	Lâm Nhựt Khang	1943	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
229	Thái Minh Tuấn	1944	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
230	Trần Cao Đệ	517	PGS	Công nghệ Thông tin	848	Máy tính và công nghệ thông tin
231	Huỳnh Xuân Hiệp	1067	PGS	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
232	Trần Nguyễn Minh Thư	2635	Tiến sỹ	Tin - y học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
233	Trần Việt Châu	2692	Tiến sỹ	Công nghệ Thông tin	848	Máy tính và công nghệ thông tin
234	Nguyễn Thái Nghe	1352	PGS	Công nghệ Thông tin	848	Máy tính và công nghệ thông tin
235	Bùi Quốc Chính	1039	Tiến sỹ	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
236	Phạm Thị Ngọc Diễm	1353	Tiến sỹ	Công nghệ Thông tin	848	Máy tính và công nghệ thông tin
237	Trương Quốc Định	1531	Tiến sỹ	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
238	Trần Công Ân	1533	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
239	Nguyễn Thanh Hải	2267	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
240	Huỳnh Quang Nghi	2628	Tiến sỹ	Mô hình hóa hệ thống phức	848	Máy tính và công nghệ thông tin
241	Lưu Tiến Đạo	2805	Tiến sỹ	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
242	Trương Xuân Việt	2815	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
243	Cù Vĩnh Lộc	2814	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
244	Trần Hoàng Việt	1455	Tiến sỹ	Kỹ thuật truyền thông	848	Máy tính và công nghệ thông tin
245	Trương Minh Thái	520	Tiến sỹ	Công nghệ Thông tin	848	Máy tính và công nghệ thông tin
246	Nguyễn Nhị Gia Vinh	1044	Tiến sỹ	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
247	Nguyễn Hữu Hòa	1048	Tiến sỹ	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
248	Đỗ Thanh Nghị	1072	PGS	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
249	Ngô Bá Hùng	1124	Tiến sỹ	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
250	Phạm Thế Phi	1229	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
251	Phan Thượng Cang	1230	Tiến sỹ	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
252	Phan Phương Lan	1232	Tiến sỹ	Khoa học máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
253	Trần Thanh Điền	1323	Tiến sỹ	Bảo mật hệ thống Máy tính	848	Máy tính và công nghệ thông tin
254	Nguyễn Công Danh	1451	Tiến sỹ	Tin học	848	Máy tính và công nghệ thông tin
255	Trần Trung Tính	1174	PGS	Điện	852	Kỹ thuật
256	Nguyễn Văn Dũng	1476	PGS	Điện	852	Kỹ thuật
257	Nguyễn Thanh Hải	1680	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện	852	Kỹ thuật
258	Lê Quốc Anh	2434	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện	852	Kỹ thuật
259	Quách Ngọc Thịnh	2722	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện	852	Kỹ thuật
260	Đỗ Nguyễn Duy Phương	2158	Tiến sỹ	Hệ thống điện	852	Kỹ thuật
261	Dương Hiếu Đầu	10	PGS	Địa vật lý	852	Kỹ thuật
262	Nguyễn Thanh Tùng	1942	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	852	Kỹ thuật
263	Nguyễn Nhựt Tiến	2273	Tiến sỹ	Công nghiệp Điện	852	Kỹ thuật

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
264	Nguyễn Chí Ngôn	1062	PGS	Tự động hóa	852	Kỹ thuật
265	Trần Thanh Hùng	1064	Tiến sỹ	Tự động hóa	852	Kỹ thuật
266	Trương Quốc Bảo	1256	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	852	Kỹ thuật
267	Nguyễn Hoàng Dũng	1581	Tiến sỹ	Kỹ thuật Cơ điện tử-Y sinh	852	Kỹ thuật
268	Nguyễn Chánh Nghiệm	1941	Tiến sỹ	Công nghệ Micro Robot	852	Kỹ thuật
269	Trần Nhật Khải Hoàn	1582	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	852	Kỹ thuật
270	Ngô Trúc Hưng	1227	Tiến sỹ	Khoa học và Kỹ thuật Thông tin	852	Kỹ thuật
271	Nguyễn Văn Cương	466	Tiến sỹ	Khoa học kỹ thuật	852	Kỹ thuật
272	Ngô Quang Hiếu	1571	PGS	Kỹ thuật cơ khí	852	Kỹ thuật
273	Cao Hoàng Long	2372	Tiến sỹ	Cơ điện tử	852	Kỹ thuật
274	Trương Phong Tuyên	1702	Tiến sỹ	Tin học	852	Kỹ thuật
275	Nguyễn Hữu Cường	1703	Tiến sỹ	Kỹ thuật cơ khí và ô tô	852	Kỹ thuật
276	Nguyễn Cao Quý	1705	Tiến sỹ	Kỹ thuật điện tử	852	Kỹ thuật
277	Nguyễn Văn Tài	2376	Tiến sỹ	Cơ khí chế tạo máy	852	Kỹ thuật
278	Huỳnh Thanh Thương	2377	Tiến sỹ	Vật liệu cơ khí	852	Kỹ thuật
279	Nguyễn Hoài Tân	2696	Tiến sỹ	Chế tạo máy	852	Kỹ thuật
280	Lương Vinh Quốc Danh	1063	Tiến sỹ	Kỹ thuật Điện & Công nghệ Thông tin	852	Kỹ thuật
281	Nguyễn Văn Mướt	1234	Tiến sỹ	Điện tử y sinh	852	Kỹ thuật
282	Lưu Trọng Hiếu	2375	Tiến sỹ	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	852	Kỹ thuật
283	Trần Nhật Thanh	2584	Tiến sỹ	Thiết kế kỹ thuật	852	Kỹ thuật
284	Trương Chí Thành	454	Tiến sỹ	Công nghệ vật liệu	852	Kỹ thuật
285	Hồ Quốc Phong	1674	PGS	Kỹ thuật hóa học	852	Kỹ thuật
286	Đoàn Văn Hồng Thiện	1675	PGS	Kỹ thuật hóa học	852	Kỹ thuật
287	Văn Phạm Đan Thủy	1920	PGS	Hóa học	852	Kỹ thuật
288	Phan Thị Kim Loan	1999	Tiến sỹ	Vật lý chất rắn	852	Kỹ thuật
289	Lâm Tú Ngọc	2098	Tiến sỹ	Công nghệ Nano	852	Kỹ thuật
290	Huỳnh Liên Hương	2153	PGS	Hóa học	852	Kỹ thuật

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
291	Nguyễn Thị Hồng	2243	Tiến sỹ	Vật liệu	852	Kỹ thuật
292	Nguyễn Thị Bích Thuyền	1683	Tiến sỹ	Hóa học	852	Kỹ thuật
293	Trần Nam Nghiệp	2052	Tiến sỹ	Công nghệ Hóa học	852	Kỹ thuật
294	Cao Lưu Ngọc Hạnh	2228	Tiến sỹ	Công nghệ Hóa học	852	Kỹ thuật
295	Trần Nguyễn Phương Lan	2274	Tiến sỹ	Công nghệ Hóa học	852	Kỹ thuật
296	Nguyễn Quốc Châu Thanh	2782	Tiến sỹ	Hóa học vật liệu	852	Kỹ thuật
297	Phạm Quốc Nhiên	2086	Tiến sỹ	Material Science & Engineering	852	Kỹ thuật
298	Nguyễn Xuân Hoàng	1246	Tiến sỹ	Quản lý tài nguyên và môi trường	852	Kỹ thuật
299	Nguyễn Võ Châu Ngân	1297	PGS	Công nghệ môi trường	852	Kỹ thuật
300	Kim Lavane	1669	Tiến sỹ	Kỹ thuật dân dụng	852	Kỹ thuật
301	Ngô Trương Ngọc Mai	1765	Tiến sỹ	Vật liệu Điện	852	Kỹ thuật
302	Đặng Huỳnh Giao	1807	PGS	Hóa học	852	Kỹ thuật
303	Nguyễn Văn Tuyền	2257	Tiến sỹ	Môi trường đất và nước	852	Kỹ thuật
304	Lê Ngọc Kiều	2160	Tiến sỹ	Năng lượng và Hệ thống môi trường	852	Kỹ thuật
305	Lê Thị Cẩm Tuyên	2892	Tiến sỹ	Khoa học & Kỹ thuật Vật liệu	852	Kỹ thuật
306	Đỗ Thị Mỹ Phượng	2051	Tiến sỹ	Môi trường	852	Kỹ thuật
307	Hà Thanh Toàn	347	GS	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
308	Dương Thị Phượng Liên	342	Tiến sỹ	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
309	Bùi Thị Quỳnh Hoa	1421	Tiến sỹ	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
310	Nguyễn Bảo Lộc	1559	Tiến sỹ	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
311	Nguyễn Nhật Minh Phương	2254	Tiến sỹ	Khoa học Thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
312	Nguyễn Thị Như Hạ	2330	Tiến sỹ	Công nghệ khoa học thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
313	Lý Nguyễn Bình	340	PGS	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
314	Tổng Thị Ánh Ngọc	1619	PGS	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
315	Lê Thị Minh Thủy	2072	PGS	Công nghệ Thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
316	Nguyễn Văn Mười	352	GS	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
317	Võ Tấn Thành	355	PGS	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
318	Trần Chí Nhân	2856	Tiến sỹ	Sinh học	854	Sản xuất và chế biến
319	Nguyễn Minh Thủy	345	GS	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
320	Nhan Minh Trí	1006	PGS	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
321	Phan Thị Thanh Quế	1119	PGS	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
322	Nguyễn Công Hà	1120	PGS	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
323	Huỳnh Thị Phương Loan	1190	Tiến sỹ	Công nghệ thực phẩm	854	Sản xuất và chế biến
324	Trần Văn Tỷ	1626	PGS	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	858	Kiến trúc và xây dựng
325	Cao Tấn Ngọc Thân	1676	Tiến sỹ	Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	858	Kiến trúc và xây dựng
326	Nguyễn Thị Thu Hà	1686	Tiến sỹ	Quản lý xây dựng	858	Kiến trúc và xây dựng
327	Lê Gia Lâm	1622	Tiến sỹ	Kỹ thuật Xây dựng	858	Kiến trúc và xây dựng
328	Đặng Thế Gia	486	Tiến sỹ	Quản lý Dự án Xây dựng	858	Kiến trúc và xây dựng
329	Phạm Hữu Hà Giang	1808	Tiến sỹ	Kỹ thuật Xây dựng	858	Kiến trúc và xây dựng
330	Trần Vũ An	1812	Tiến sỹ	Xây Dựng	858	Kiến trúc và xây dựng
331	Bùi Lê Anh Tuấn	1916	PGS	Xây Dựng	858	Kiến trúc và xây dựng
332	Trần Văn Tuấn	2674	Tiến sỹ	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	858	Kiến trúc và xây dựng
333	Lê Anh Tuấn	501	PGS	Khoa học Trái đất	858	Kiến trúc và xây dựng
334	Nguyễn Hoàng Anh	2378	Tiến sỹ	Vật liệu xây dựng	858	Kiến trúc và xây dựng
335	Huỳnh Trọng Phước	2507	Tiến sỹ	Vật liệu xây dựng	858	Kiến trúc và xây dựng
336	Đinh Văn Duy	2826	Tiến sỹ	Kỹ thuật	858	Kiến trúc và xây dựng
337	Ngô Ngọc Hưng	283	GS	Khoa học đất	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
338	Đặng Duy Minh	2849	Tiến sỹ	Khoa học Đất	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
339	Nguyễn Khởi Nghĩa	2204	PGS	Sinh học đất	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
340	Lê Văn Khoa	284	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
341	Châu Minh Khôi	1288	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
342	Dương Minh Viễn	1498	Tiến sỹ	Sinh học	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
343	Nguyễn Minh Đông	2431	Tiến sỹ	Vi sinh vật	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
344	Nguyễn Quốc Khương	2797	Tiến sỹ	Vi sinh vật	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
345	Châu Thị Anh Thy	2418	Tiến sỹ	Vi sinh vật	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
346	Nguyễn Văn Thu	365	GS	Chăn nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
347	Hồ Thanh Tâm	2163	PGS	Chăn nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
348	Phạm Tấn Nhã	2162	Tiến sỹ	Chăn nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
349	Lâm Phước Thành	2772	Tiến sỹ	Kỹ thuật nuôi gia súc	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
350	Trương Thanh Trung	2821	Tiến sỹ	Chăn nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
351	Hồ Quảng Đồ	370	PGS	Chăn nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
352	Nguyễn Thị Thủy	1795	PGS	Chăn nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
353	Nguyễn Thị Kim Khang	2137	PGS	Chăn nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
354	Nguyễn Trọng Ngừ	2138	PGS	Chăn nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
355	Nguyễn Thiết	2477	Tiến sỹ	Sinh lý vật nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
356	Trần Thị Thúy Hằng	2510	Tiến sỹ	Chăn nuôi	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
357	Lê Vĩnh Thúc	2345	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
358	Bùi Thị Cẩm Hường	2412	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
359	Nguyễn Bá Phú	334	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
360	Trần Thị Bích Vân	2260	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
361	Võ Thị Bích Thủy	2451	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
362	Phạm Thị Phương Thảo	2358	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
363	Ngô Phương Ngọc	2733	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
364	Phan Ngọc Nhí	2858	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
365	Lê Văn Bé	411	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
366	Lê Văn Hòa	413	GS	Sinh lý thực vật	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
367	Trần Văn Hâu	322	GS	Nông học	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
368	Trần Hữu Phúc	2917	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
369	Lê Minh Lý	2530	Tiến sỹ	Khoa học nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
370	Nguyễn Thanh Tường	883	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
371	Lê Việt Dũng	309	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
372	Nguyễn Lộc Hiền	317	Tiến sỹ	Di truyền & Chọn giống cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
373	Huỳnh Kỳ	2344	Tiến sỹ	Kỹ thuật Di truyền & Sinh học phân tử	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
374	Quan Thị Ái Liên	2438	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
375	Nguyễn Châu Thanh Tùng	2649	Tiến sỹ	Khoa học nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
376	Lê Hồng Giang	2420	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
377	Nguyễn Thị Thu Nga	2191	PGS	Bảo vệ thực vật	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
378	Lê Minh Tường	2398	PGS	Bảo vệ thực vật	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
379	Phạm Kim Sơn	1948	Tiến sỹ	Bảo vệ thực vật	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
380	Trịnh Thị Xuân	2801	Tiến sỹ	Bảo vệ thực vật	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
381	Châu Nguyễn Quốc Khánh	2802	Tiến sỹ	Bảo vệ thực vật	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
382	Lê Văn Vàng	2143	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
383	Trần Vũ Phấn	300	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
384	Lê Thanh Toàn	2417	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
385	Lê Phước Thanh	2634	Tiến sỹ	Bệnh hại cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
386	Phạm Thị Bé Tư	2812	Tiến sỹ	Công nghệ Sinh học	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
387	Huỳnh Việt Khải	1537	PGS	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
388	La Nguyễn Thùy Dung	1894	Tiến sỹ	Kinh tế Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
389	Nguyễn Thùy Trang	2514	Tiến sỹ	Kinh tế Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
390	Nguyễn Quốc Nghi	1983	Tiến sỹ	Kinh tế Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
391	Khổng Tiến Dũng	2174	Tiến sỹ	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
392	Lâm Văn Thịnh	1298	Tiến sỹ	Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
393	Nguyễn Thị Kim Quyên	2331	Tiến sỹ	Kinh tế tài nguyên vùng và toàn cầu	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
394	Nguyễn Thanh Long	259	PGS	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
395	Phạm Thị Tuyết Ngân	787	PGS	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
396	Võ Nam Sơn	1799	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
397	Phan Thị Phương Anh	1885	Tiến sỹ	Chính trị học	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
398	Phạm Lê Hồng Nhung	2114	Tiến sỹ	Du lịch	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
399	Nguyễn Văn Triều	2422	Tiến sỹ	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
400	Lê Quốc Việt	2424	PGS	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
401	Lê Thị Phương Mai	2461	Tiến sỹ	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
402	Nguyễn Hồng Tín	2569	Tiến sỹ	Quản lý Tài nguyên	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
403	Phạm Công Hữu	2622	Tiến sỹ	Quản lý Tài nguyên	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
404	Võ Văn Tuấn	2726	Tiến sỹ	Địa Lý Kinh tế Xã hội	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
405	Nguyễn Thị Kim Phụng	2769	Tiến sỹ	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
406	Nguyễn Ngọc Đệ	762	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
407	Nguyễn Thành Tâm	2427	Tiến sỹ	Sinh học nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
408	Đặng Kiều Nhân	2621	Tiến sỹ	Hệ thống nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
409	Đào Ngọc Cảnh	158	PGS	Địa lý du lịch	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
410	Nguyễn Thanh Bình	2781	Tiến sỹ	Khoa học Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
411	Nguyễn Minh Chon	412	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
412	Lưu Thái Danh	1399	Tiến sỹ	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
413	Lê Bảo Long	2029	Tiến sỹ	Khoa học Cây trồng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
414	Phan Hoàng Linh	2106	Tiến sỹ	Địa lý	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
415	Tất Anh Thư	2295	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
416	Nguyễn Minh Phụng	2334	Tiến sỹ	Quản lý nước	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
417	Trần Văn Việt	2425	Tiến sỹ	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
418	Cao Quốc Nam	2525	Tiến sỹ	Sinh học	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
419	Trần Ngọc Quý	2566	Tiến sỹ	Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
420	Huỳnh Quang Tín	761	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
421	Nguyễn Duy Cần	772	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
422	Vũ Anh Pháp	2202	Tiến sỹ	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
423	Phạm Phước Nhân	2187	PGS	Nông nghiệp	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
424	Nguyễn Hiếu Trung	483	PGS	Khoa học Trái đất	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
425	Phan Thị Bích Trâm	422	Tiến sỹ	Hóa Sinh	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
426	Trần Ngọc Hải	273	GS	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
427	Vũ Ngọc Út	1578	GS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
428	Trương Hoàng Minh	1787	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
429	Ngô Thị Thu Thảo	2078	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
430	Đặng Thụy Mai Thy	2083	Tiến sỹ	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
431	Dương Nhật Long	258	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
432	Bùi Minh Tâm	263	PGS	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
433	Nguyễn Thanh Phương	267	GS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
434	Trần Thị Thanh Hiền	269	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
435	Hà Phước Hùng	401	Tiến sỹ	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
436	Đỗ Thị Thanh Hương	404	GS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
437	Lam Mỹ Lan	1392	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
438	Huỳnh Trường Giang	2426	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
439	Nguyễn Thị Kim Liên	1953	Tiến sỹ	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
440	Lý Văn Khánh	2423	Tiến sỹ	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
441	Nguyễn Quốc Thịnh	2521	Tiến sỹ	Thú y	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
442	Trần Nguyễn Duy Khoa	2768	Tiến sỹ	Khoa học thủy sản về nguồn lợi và môi trường	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
443	Từ Thanh Dung	260	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
444	Đặng Thị Hoàng Oanh	274	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
445	Trần Thị Tuyết Hoa	1796	PGS	Bệnh học thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
446	Phạm Minh Đức	1800	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
447	Bùi Thị Bích Hằng	1802	Tiến sỹ	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
448	Trần Minh Phú	2421	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
449	Trương Thị Phương Thảo	2609	Tiến sỹ	Công nghệ y sinh học trong thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
450	Trần Lê Cẩm Tú	2518	Tiến sỹ	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
451	Phạm Thanh Liêm	264	PGS	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
452	Trương Quốc Phú	266	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
453	Trần Đắc Định	271	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
454	Nguyễn Văn Hòa	785	GS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
455	Dương Thúy Yên	1576	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
456	Nguyễn Thị Thu Hằng	1797	Tiến sỹ	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
457	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1798	PGS	Thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
458	Võ Thành Toàn	1952	Tiến sỹ	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
459	Mai Viết Văn	2082	Tiến sỹ	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản
460	Châu Tài Tảo	2336	PGS	Nuôi trồng thủy sản	862	Nông lâm nghiệp và thủy sản

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
461	Trần Ngọc Bích	394	PGS	Miễn dịch học Thú y	864	Thú y
462	Nguyễn Hữu Hưng	382	PGS	Thú y	864	Thú y
463	Hồ Thị Việt Thu	384	PGS	Thú y	864	Thú y
464	Lý Thị Liên Khai	386	PGS	Thú y	864	Thú y
465	Nguyễn Phúc Khánh	2186	Tiến sỹ	Vắcxin & chữa bệnh	864	Thú y
466	Nguyễn Thanh Lãm	2647	Tiến sỹ	Thú y	864	Thú y
467	Nguyễn Thu Tâm	2251	Tiến sỹ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	864	Thú y
468	Nguyễn Hồ Bảo Trân	2429	Tiến sỹ	Thú y	864	Thú y
469	Nguyễn Khánh Thuận	2796	Tiến sỹ	Thú y	864	Thú y
470	Trần Thị Thảo	2803	Tiến sỹ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	864	Thú y
471	Nguyễn Thị Bé Mười	2252	Tiến sỹ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	864	Thú y
472	Châu Thị Huyền Trang	2294	Tiến sỹ	Thú y	864	Thú y
473	Bùi Thị Lê Minh	2357	Tiến sỹ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	864	Thú y
474	Nguyễn Vĩnh Trung	2361	Tiến sỹ	Thú y	864	Thú y
475	Trương Hoàng Đan	1386	PGS	Quản lý tài nguyên và môi trường	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
476	Phạm Văn Toàn	1299	PGS	Quản lý Tài nguyên và Môi trường nông lâm nghiệp	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
477	Huỳnh Thị Thu Hương	1273	Tiến sỹ	Môi trường đất và nước	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
478	Lê Tấn Lợi	323	PGS	Nông nghiệp	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
479	Văn Phạm Đăng Trí	1560	PGS	Nông nghiệp	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
480	Trương Chí Quang	1561	Tiến sỹ	Mô hình hóa hệ thống phức	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
481	Nguyễn Đình Giang Nam	1668	Tiến sỹ	Kỹ thuật Môi trường	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
482	Phan Kiều Diễm	2448	Tiến sỹ	Công nghệ môi trường	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
483	Nguyễn Xuân Lộc	2655	PGS	Nông nghiệp	885	Môi trường và bảo vệ môi trường

TT	Họ và tên	Mã giảng viên	Trình độ	Chuyên ngành chính	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực
484	Nguyễn Thanh Giao	2783	PGS	Quản lý môi trường	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
485	Trần Thị Kim Hồng	1387	Tiến sỹ	Môi trường đất và nước	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
486	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	1624	Tiến sỹ	Quản lý môi trường toàn cầu	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
487	Võ Quốc Thành	2645	Tiến sỹ	Kỹ thuật và Khoa học nước	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
488	Phan Thị Cẩm Tú	2897	Tiến sỹ	Khoa học Tài nguyên sinh học	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
489	Võ Quốc Tuấn	2657	PGS	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
490	Nguyễn Thị Hồng Điệp	1289	PGS	Quản lý Tài nguyên	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
491	Trần Bá Linh	1406	Tiến sỹ	Quản lý Đất đai	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
492	Phạm Thanh Vũ	1407	PGS	Môi trường đất và nước	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
493	Võ Quang Minh	281	GS	Khoa học Đất	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
494	Trần Kim Tính	278	PGS	Nông nghiệp	885	Môi trường và bảo vệ môi trường
495	Trần Văn Dũng	1405	PGS	Kỹ thuật sinh học	885	Môi trường và bảo vệ môi trường

PHỤ LỤC 4: Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức của các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC Bổ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
1	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Nhóm 1 - Khoa học cây trồng - Nông học - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Khoa học đất - Quản lý đất và công nghệ phân bón - Khuyến nông - Phát triển nông thôn - Di truyền và chọn giống cây trồng - Trồng trọt - Nông nghiệp sạch - Nông nghiệp công nghệ cao - Phân bón và dinh dưỡng cây trồng - Kinh tế nông nghiệp - Lâm sinh - Lâm học - Sinh học ứng dụng Nhóm 2 - Công nghệ sinh học - Công nghệ sinh học chương trình tiên tiến - Sinh học - Sư phạm sinh học	- Nhóm 1: 3 TC 1. Hoá bảo vệ thực vật, NN138, 3TC - Nhóm 2: 9 TC 1. Hoá bảo vệ thực vật, NN138, 3TC 2. Bệnh hại cây trồng 1, NS293, 3TC 3. Côn trùng hại cây trồng, NS301, 3TC
2	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản Nuôi trồng thủy sản	Nhóm 1 - Nông học Nhóm 2 - Thú y - Công nghệ sinh học - Sinh học - Vi sinh vật	Nhóm 1: 4TC 1. Ngư nghiệp đại cương, TS103, 2TC 2. Sinh thái thủy sinh vật, TS104, 2TC Nhóm 2: 8 TC 1. Nguyên lý và kỹ thuật chẩn đoán bệnh thủy sản, TS326, 3TC 2. Nuôi trồng thủy sản, TS166, 2TC 3. Quản lý dịch bệnh thủy sản, TS305, 3 TC
3	Chăn nuôi	- Chăn nuôi	- Thú y - Nông học - Sư phạm sinh học - Công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng	1. Dinh dưỡng gia súc, NN547, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
4	Chính sách công	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Khoa học quản lý, Quản lý công	Nhóm 1: Quản lý nhà nước, Xã hội học, Báo chí, Quan hệ công chúng, Chính trị học, Hệ thống thông tin quản lý, Quan hệ lao động, Quản lý dự án Nhóm 2: Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế, Luật, Kinh tế chính trị, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Quản trị văn phòng, Quản trị nhân lực; Phát triển nông thôn	Nhóm 1: 6TC 1. Nguyên lý thống kê kinh tế, KT108, 3TC 2. Kinh tế vĩ mô 1, KT102, 3TC Nhóm 2: 3TC 1. Khoa học quản lý (ML360, 3TC)
5	Công nghệ thông tin	- Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Khoa học dữ liệu	- Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Sư phạm tin học - Toán tin - Hệ thống thông tin quản lý - Thương mại điện tử - Truyền thông đa phương tiện - Quản lý thông tin	1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC 2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC
6	Công nghệ sau thu hoạch	- Công nghệ sau thu hoạch	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Sinh học - Công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng - Kỹ thuật sinh học - Nông học - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Khoa học cây trồng - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật vật liệu	1. Thiết bị thu hoạch và bảo quản nông sản NS213 2TC 2. Xử lý và tồn trữ lạnh nông sản, NS221, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
7	Công nghệ sinh học	- Công nghệ sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng	- Sinh học - Sư phạm sinh học - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - Sư phạm khoa học tự nhiên - Công nghệ thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Khoa học môi trường - Nông nghiệp - Khuyến nông - Khoa học đất - Chăn nuôi - Nông học - Khoa học cây trồng - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Nuôi trồng thủy sản - Bệnh học thủy sản - Khoa học thủy sản - Thú y - Dược học - Hóa dược - Dinh dưỡng	1. Sinh học phân tử, CS102, 3TC
8	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Sinh học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Công nghệ kỹ thuật hóa học	1. Hóa học thực phẩm, NS318, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
9	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng	- Nông học - Nông nghiệp - Khuyến nông - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả cảnh quan - Khoa học đất - Phát triển nông thôn - Kinh doanh nông nghiệp - Sinh học ứng dụng - Sinh học - Sư phạm sinh học - Công nghệ sinh học	1. Chọn giống cây trồng, NN373, 2TC 2. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp NN375, 2TC
10	Hệ thống nông nghiệp	Nông học Trồng trọt (<i>ngành cũ</i>) Khoa học cây trồng	Khuyến nông, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý đất đai, Công nghệ thông tin	1. Thổ nhưỡng B, NN131, 2 TC 2. Hệ thống tưới tiêu, NN450, 2 TC 3. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, PD217, 3TC
11	Hệ thống nông nghiệp Chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững (<i>Chuyên ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản</i>)	Nông học Khoa học cây trồng.	Khuyến nông, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý đất đai, Nông nghiệp, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Sinh học ứng dụng, Công nghệ sinh học, Khoa học môi trường, Khoa học đất, Lâm sinh, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý tài nguyên và môi trường, Trồng trọt.	1. Biến đổi khí hậu và sử dụng đất, NN539, 2TC 2. Phân tích an ninh lương thực, PD119, 3TC 3. Nông nghiệp sạch và bền vững, NN286, 2TC
12	Hệ thống thông tin	- Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Khoa học dữ liệu	- Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Sư phạm tin học - Toán tin - Hệ thống thông tin quản lý - Thương mại điện tử - Truyền thông đa phương tiện - Quản lý thông tin	Định hướng nghiên cứu 1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC 2. Phân tích và thiết kế hệ thống, CT296, 3TC Định hướng ứng dụng 1. Lập trình căn bản A, CT101, 3TC 2. Phân tích và thiết kế hệ thống, CT296, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
13	Hóa hữu cơ	Hóa học, Sư phạm hóa học, Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ thực phẩm Dược học	1. Hóa hữu cơ 2, TN249, 3 TC
14	Hóa lý thuyết và hóa lý	Hóa học, Sư phạm hóa học, Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học	Công nghệ thực phẩm Dược học	1. Hóa đại cương 1, TN101, 2 TC 2. Hóa đại cương 2, TN102, 3 TC
15	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Nông học, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Công nghệ sinh học, Khoa học đất, Nông nghiệp, Khuyến nông, Phát triển nông thôn, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Sinh học ứng dụng	1. Cây lúa, NN369, 2TC 2. Cây ăn trái, NN361, 2TC
16	Khoa học đất	Khoa học đất, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Nông học, Quản lý đất đai và Khoa học Môi trường	Nhóm 1: Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Khuyến nông Nhóm 2: Lâm sinh, Lâm học, Lâm học đô thị, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Sư phạm sinh học, Vi sinh vật học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ, Sư phạm hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học	Nhóm 1: 3 TC, 1 trong 2 HP 1. Phi nhiêu đất, NN542, 3TC 2. Thổ nhưỡng A, NN230, 3TC Nhóm 2: 6 TC 1. Phi nhiêu đất, NN542, 3TC 2. Thổ nhưỡng A, NN230, 3TC
17	Khoa học máy tính	- Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Khoa học dữ liệu	- Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Sư phạm tin học - Toán tin - Hệ thống thông tin quản lý - Thương mại điện tử - Truyền thông đa phương tiện - Quản lý thông tin	Định hướng nghiên cứu 1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC 2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC Định hướng ứng dụng 1. Lập trình căn bản A, CT101, 3TC 2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
18	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý đất đai, Sinh thái học, Công nghệ sinh học, Địa lý môi trường, Quản lý công nghiệp, Sinh học, Hóa học, Khí tượng thủy văn, Khoa học vật liệu, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ môi trường, Hải dương học, Lâm sinh, Nông nghiệp, Đô thị học, Kỹ thuật cấp thoát nước – Môi trường nước, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1. Cơ sở khoa học môi trường: MT107, 2TC 2. Hóa môi trường ứng dụng: MT150, 2TC 3. Đánh giá chất lượng đất nước, không khí: MT328, 2TC.
19	Kinh tế học	- Kinh tế - Kinh tế chính trị - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Thống kê kinh tế - Toán kinh tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Tài chính - ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Bảo hiểm, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Thống kê, Quản lý công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh doanh nông nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý thủy sản.	1. Kinh tế công cộng: KT114, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
20	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Tài chính - ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Thống kê, Quản lý công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh doanh nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Nông nghiệp, Khuyến nông, Khoa học đất, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Quản lý tài nguyên rừng, Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Quản lý thủy sản.	1. Kinh tế nông nghiệp, KT318, 3 TC 2. Kinh tế sản xuất, KT304, 3 TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
21	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Vật lý kỹ thuật	1. Giải tích hệ thống điện, KC330, 3TC
22	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật cơ điện tử Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật ô tô Kỹ thuật điện Kỹ thuật điện tử - viễn thông Kỹ thuật máy tính Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Công nghệ kỹ thuật cơ khí Công nghệ chế tạo máy Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật ô tô	1. Lý thuyết điều khiển tự động, CT377, 3TC
23	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học Công nghệ kỹ thuật hóa học chất lượng cao Kỹ thuật hóa học Kỹ thuật vật liệu Công nghệ vật liệu	Sư phạm hóa học Hóa học Hóa dược Công nghệ thực phẩm Kỹ thuật thực phẩm Kỹ thuật vật liệu kim loại Kỹ thuật môi trường Công nghệ Kỹ thuật môi trường	1. Truyền khối – CNHH: CN561, 3TC
24	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường Công nghệ kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật hóa học Kỹ thuật vật liệu Kỹ thuật vật liệu kim loại Kỹ thuật dệt Khoa học môi trường Quản lý tài nguyên và môi trường Kỹ thuật tài nguyên nước Kỹ thuật cấp thoát nước Kỹ thuật xây dựng	1. Công nghệ môi trường, MT161, 2TC 2. Vi sinh môi trường, MT421, 2TC 3. Hoá môi trường ứng dụng, MT150, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
25	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Địa kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật tài nguyên nước Kỹ thuật cấp thoát nước Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng Công nghệ kỹ thuật xây dựng Công nghệ kỹ thuật giao thông Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng Công nghệ kỹ thuật môi trường Kỹ thuật môi trường Kinh tế xây dựng Quản lý xây dựng Quản lý tài nguyên và môi trường	1. Thủy lực công trình, CN124, 2TC 2. Thủy công, CN315, 3TC
26	Luật kinh tế	Luật Luật kinh tế	Luật Hiến pháp và Hành chính Luật dân sự và tố tụng dân sự Luật hình sự và tố tụng hình sự Luật quốc tế	1. Luật thương mại, KL215, 3TC
27	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Cử nhân tiếng Anh Ngôn ngữ Anh	1. Lý luận dạy học ngoại ngữ, FL217, 2TC 2. Phương pháp dạy học tiếng Anh, SG196, 2TC 3. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, SG011, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
28	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, <i>chuyên ngành</i> Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	Cử nhân tiếng Pháp Ngôn ngữ Pháp	1. Lý luận dạy học ngoại ngữ, FL217, 2TC 2. Phương pháp dạy học tiếng Pháp, SG336, 2TC 3. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, SG011, 2TC
29	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, <i>chuyên ngành</i> Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	Sư phạm Toán học Sư phạm Toán tin	Toán học Toán ứng dụng Toán thống kê Toán tin Toán cơ Sư phạm Tin học	Các ngành gần Toán học: 1. Lý luận dạy học Toán và Khoa học Tự nhiên, SP419, 2TC 2. Phương pháp dạy học Toán, SP152, 2TC <i>Trường hợp có Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm, có thể xét miễn dựa trên kết quả các học phần:</i> <i>Chứng chỉ NVSP Trung học (TT 12/2021)</i> 1. Lý luận dạy học A3, 2TC 2. Phương pháp dạy học B1/C1, 2TC <i>Hoặc</i> <i>Chứng chỉ NVSP Đại học (TT12/2013)</i> 1. Lý luận dạy học đại học, 3TC 2. Kỹ năng dạy học đại học, 2TC Đối với Sư phạm Tin học 1. Phương pháp dạy học toán, SP152, 2TC. 2. Hình học giải tích, SP113, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
30	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt	Sư phạm Ngữ văn	Nhóm 1 Văn học/Ngữ văn (ngành cũ) Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam Báo chí Ngôn ngữ học Nhóm 2 Giáo dục tiểu học	Nhóm 1 1. Lý luận dạy học ngữ văn và khoa học xã hội, SG420, 2TC 2. Phương pháp dạy học ngữ văn, SG139, 2TC <i>Trường hợp có Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm, có thể xét miễn dựa trên kết quả các học phần: Chứng chỉ NVSP Trung học (TT 12/2021)</i> 1. Lý luận dạy học A3, 2TC 2. Phương pháp dạy học B1/C1, 2TC <i>Hoặc Chứng chỉ NVSP Đại học (TT12/2013)</i> 1. Lý luận dạy học đại học, 3TC 2. Kỹ năng dạy học đại học, 2TC Nhóm 2 1. Tiến trình văn học SP531, 2TC 2. Phong cách học tiếng Việt, SP533, 2TC
31	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Toán ứng dụng, Thống kê, Toán tin, Sư phạm toán học, Toán học	Thống kê kinh tế Toán cơ	1. Giải tích hàm, TN191, 3TC
32	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản Bệnh học thủy sản Quản lý thủy sản	Nhóm 1 Nông học Nhóm 2 Công nghệ sinh học	Nhóm 1 1. Ngư nghiệp đại cương, TS103, 2TC 2. Sinh thái thủy sinh vật, TS104, 2TC Nhóm 2 1. Dinh dưỡng và thức ăn B, TS118, 2TC 2. Dịch bệnh thủy sản, TS337, 2TC 3. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt, TS241, 2TC 4. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác TS409, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
33	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn Kinh tế nông nghiệp	Nhóm 1 Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Xã hội học. Nhóm 2 Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Quản lý tài nguyên môi trường, Quản lý thủy sản.	Nhóm 1 1. Hệ thống canh tác, NN377, 2TC 2. Hệ sinh thái nông nghiệp, MT110, 2TC Nhóm 2 1. Kinh tế nông hộ, KT268, 3TC 2. Xã hội học nông thôn, XN347, 3TC
34	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	- Quản lý tài nguyên và môi trường - Khoa học đất - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên - Kỹ thuật trắc địa bản đồ - Xây dựng - Luật hành chính - Quy hoạch vùng đô thị - Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Phát triển nông thôn - Lâm sinh - Kỹ thuật tài nguyên nước - Khoa học môi trường	1. Tài nguyên đất đai cương, MT082, 3TC 2. Trắc địa đại cương, NN175, 3TC 3. Đánh giá đất, NN508, 2TC
35	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục Giáo dục học	Các ngành trong nhóm ngành đào tạo giáo viên, Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục.	Nhóm 1 1. Khoa học quản lý, ML360, 3TC <i>Nếu có chứng chỉ Quản lý giáo dục sẽ được miễn học bổ sung kiến thức.</i>

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
			Các nhóm ngành thuộc lĩnh vực: - Nghệ thuật - Nhân văn - Khoa học xã hội và hành vi - Báo chí và thông tin - Kinh doanh và quản lý - Pháp luật - Khoa học sự sống - Khoa học tự nhiên - Toán và thống kê - Máy tính và công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật - Kỹ thuật - Sản xuất và chế biến - Kiến trúc và xây dựng - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Thú y - Sức khỏe - Dịch vụ xã hội - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân - Dịch vụ vận tải - Môi trường và bảo vệ môi trường - An ninh, Quốc phòng	Nhóm 2 1. Giáo dục học, SP079, 3TC 2. Khoa học quản lý, ML360, 3TC <i>Nếu có chứng chỉ Quản lý giáo dục sẽ được miễn học bổ sung kiến thức.</i>

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
36	Quản lý kinh tế	Kinh tế học, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Tài chính - Doanh nghiệp, - Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh toàn cầu, Quản trị chuỗi cung ứng, Logistics, Thương mại điện tử, Marketing, Marketing số, Bất động sản, Kinh doanh bất động sản, Kinh tế số, Kinh doanh số, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế sức khỏe, Kinh tế vận tải biển, Kinh tế xây dựng, Quản lý công nghiệp, Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thống kê.	Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ở tất cả các ngành và chuyên ngành khác và không thuộc các ngành phù hợp không bổ sung kiến thức.	1. Kinh tế học quản lý, KT284, 2TC 2. Kinh tế quốc tế, KT303, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
37	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai, Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Sinh thái học, Lâm sinh, Kỹ thuật tài nguyên nước.	1. Bản đồ học và GIS, CN122, 2 TC 2. Thống kê phép thí nghiệm môi trường: MT116, 2TC 3. Quản lý chất lượng môi trường: MT309, 2TC
38	Quản lý tài nguyên và môi trường Chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và Quản lý đồng bằng (Chuyên ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản)	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật cấp thoát nước, Công nghệ rau quả và cảnh quan, Kinh tế nông nghiệp, Khoa học đất, Nông học, Nông nghiệp	1. Bản đồ học và GIS, CN122, 2TC 2. Thống kê phép thí nghiệm môi trường, MT116, 2TC
39	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản (Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý nghề cá) Khai thác thủy sản Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản, Nông học, Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn, Quản lý môi trường, Sinh thái học, Chế biến thủy sản.	1. Sinh thái thủy sinh vật TS104, 2TC 2. Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản TS433, 2TC
40	Quản lý thủy sản Chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và Quản lý tổng hợp thủy sản ven biển (Chuyên ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản)	Quản lý thủy sản (Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý nghề cá, Kinh tế thủy sản Nuôi trồng thủy sản Bệnh học thủy sản Khai thác thủy sản	Quản lý môi trường, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý tài nguyên nước.	1. Tài nguyên thủy sinh vật, TS111, 2TC 2. Nuôi trồng thủy sản, TS166, 2TC 3. Quản lý tổng hợp vùng ven biển, TS351, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
41	Quản trị kinh doanh (Định hướng nghiên cứu)	Quản trị kinh doanh	Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh, nhóm Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, nhóm Kế toán – Kiểm toán, nhóm Quản trị - Quản lý.	1. Mô phỏng tình huống trong kinh doanh, KT207, 3TC
	Quản trị kinh doanh (Định hướng ứng dụng)	Quản trị kinh doanh	Nhóm 1 Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh, nhóm Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, nhóm Kế toán – Kiểm toán, nhóm Quản trị - Quản lý. Nhóm 2 Các ngành thuộc nhóm Máy tính và công nghệ thông tin, nhóm Công nghệ kỹ thuật, nhóm Kỹ thuật, nhóm Kiến trúc và xây dựng.	Nhóm 1 1. Mô phỏng tình huống trong kinh doanh, KT207, 3TC Nhóm 2 1. Kinh tế vi mô 1, KT101, 3TC 2. Kinh tế vĩ mô 1, KT102, 3TC 3. Quản trị học, KT103, 3TC 4. Tài chính – Tiền tệ, KT111, 3TC
42	Sinh thái học	Sinh học Sư phạm Sinh học	Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Kỹ thuật sinh học, Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường.	1. Sinh lý thực vật B, NN129, 2TC 2. Sinh lý động vật, SP414, 2 TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
43	Tài chính – Ngân hàng (Định hướng nghiên cứu)	Tài chính – Ngân hàng Bảo hiểm	- Kinh tế học (tất cả các ngành đào tạo) - Tâm lý học - Kinh doanh (tất cả các ngành đào tạo) - Kế toán – Kiểm toán (tất cả các ngành đào tạo) - Quản trị - Quản lý (tất cả các ngành đào tạo) - Toán ứng dụng - Toán tin - Thống kê - Quản lý công nghiệp - Kinh tế công nghiệp - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Kinh doanh nông nghiệp - Kinh tế nông nghiệp - Phát triển nông thôn - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Kinh tế gia đình - Kinh tế vận tải	1. Kinh tế học ngân hàng, KT249, 3TC 2. Quản trị tài chính, KT308, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
	Tài chính – Ngân hàng (Định hướng nghiên cứu ứng dụng)	Tài chính – Ngân hàng Bảo hiểm	- Kinh tế học (tất cả các mã ngành đào tạo) - Quản lý nhà nước - Quan hệ quốc tế - Tâm lý học - Kinh doanh (tất cả các mã ngành đào tạo) - Kế toán – Kiểm toán (tất cả các ngành đào tạo) - Quản trị - Quản lý (tất cả các ngành đào tạo) - Toán ứng dụng - Toán tin - Thống kê - Quản lý công nghiệp - Kinh tế công nghiệp - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Kinh tế xây dựng - Quản lý xây dựng - Kinh doanh nông nghiệp - Kinh tế nông nghiệp - Phát triển nông thôn - Quản lý thủy sản - Quản lý bệnh viện - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Kinh tế gia đình - Kinh tế vận tải - Quản lý tài nguyên và môi trường (tất cả các ngành đào tạo)	1. Kinh tế học ngân hàng, KT249, 3TC 2. Quản trị tài chính, KT308, 3TC
44	Thú y	Thú y	- Chăn nuôi - Nông học - Bệnh học thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Công nghệ sinh học	1. Vi sinh thú y, NS295, 3 TC 2. Miễn dịch học, NS119, 3 TC
45	Toán giải tích	Toán học Toán ứng dụng Sư phạm Toán	- Toán tin - Toán cơ - Thống kê	1. Giải tích hàm, TN191, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
46	Văn học Việt Nam	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam Văn học Ngữ văn	- Sư phạm ngữ văn - Hán Nôm - Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu - Biên kịch sân khấu - Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình - Biên kịch điện ảnh, truyền hình - Sáng tác văn học - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam - Ngôn ngữ học - Văn hóa học - Đông phương học - Việt Nam học - Báo chí - Truyền thông đa phương tiện - Quan hệ công chúng	Học bổ sung 6 TC 1. Nguyên lý lý luận văn học, XN216, 3TC 2. Tác phẩm văn học và thể loại văn học, SP514, 3TC
47	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học Sư phạm vật lý Vật lý kỹ thuật	- Thiên văn học - Khoa học vật liệu - Vật lý nguyên tử và hạt nhân	1. Cơ học lượng tử ứng dụng 1, TN268, 3TC hoặc Cơ học lượng tử 1, SP589, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
48	Vì sinh vật học	Sinh học	- Công nghệ sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Sự phạm sinh học - Sự phạm kỹ thuật nông nghiệp - Sự phạm khoa học tự nhiên - Công nghệ thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Nông nghiệp - Khuyến nông - Khoa học đất - Chăn nuôi - Nông học - Khoa học cây trồng - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Nuôi trồng thủy sản - Bệnh học thủy sản - Khoa học thủy sản - Thú y	1. Virus học đại cương, CS108, 2TC 2. Phương pháp phân tích vi sinh vật, CS118, 2TC

PHỤ LỤC 5: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Đề án tuyển sinh thạc sĩ năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Ghi chú: Trình độ ngoại ngữ theo chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra phải cùng một ngôn ngữ.